

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN SỐ 04/2016/TT-BTP

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2016

CÔNG VĂN ĐẾN

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TƯ CHÍNH PHỦ

S. 24B.

THÔNG TƯ

ĐẾN Giờ: S.....
Ngày: ... 24/3/16

Kính chuyển: TPT (2)

Quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp

Căn cứ Luật Thống kê 2015;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê; điều tra thống kê; phân tích, dự báo, công bố, phổ biến, sử dụng thông tin thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin; kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê của Ngành Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động thống kê thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được tiến hành trong các lĩnh vực sau:

- a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật;
- d) Kiểm soát thủ tục hành chính;
- đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật;
- e) Hòa giải ở cơ sở;
- g) Hộ tịch;
- h) Quốc tịch;
- i) Chứng thực;

- k) Lý lịch tư pháp;
- l) Nuôi con nuôi;
- m) Trợ giúp pháp lý;
- n) Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- o) Luật sư;
- p) Công chứng;
- q) Giám định tư pháp;
- r) Bán đấu giá tài sản;
- s) Trọng tài thương mại;
- t) Pháp chế;
- u) Tương trợ tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ);
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
3. Ủy ban nhân dân các cấp;
4. Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
5. Phòng Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
6. Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng;
7. Các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp;
8. Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm;
9. Các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;
10. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp bao gồm dữ liệu thống kê và bản phân tích các dữ liệu đó, được thu thập để phục vụ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách và các nhiệm vụ khác của Bộ Tư pháp; phục vụ việc thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thực hiện của Bộ Tư pháp và góp phần phục vụ các nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức thu thập thông tin thống kê Ngành Tư pháp:
 - a) Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp;

b) Điều tra thống kê;

c) Sử dụng dữ liệu hành chính;

3. Báo cáo thống kê gồm báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo thống kê đột xuất; Điều tra thống kê bao gồm điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Chương II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 4. Thể thức báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp thực hiện dưới dạng biểu mẫu báo cáo thống kê, gồm các thông tin cụ thể về tên biểu báo cáo thống kê; tên cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo (sau đây gọi là đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo); kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; phân tổ; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của thủ trưởng cơ quan, tổ chức báo cáo, đóng dấu theo quy định và các nội dung khác có liên quan.

2. Trường hợp cần làm rõ hơn các thông tin có liên quan đến số liệu nêu trong các báo cáo thống kê và các thông tin khác có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này, đơn vị báo cáo có thể bổ sung thêm phần thuyết minh (chú thích) theo một hoặc kết hợp các hình thức sau:

a) Thể hiện tại vị trí cuối cùng bên ngoài khung biểu mẫu báo cáo thống kê, phía trên của phần chữ ký nêu tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp nội dung chú thích không nhiều);

b) Thể hiện dưới hình thức Công văn (theo mẫu chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

Điều 5. Hình thức báo cáo thống kê

Các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này, căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong các hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a. Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b. Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm thống kê Ngành Tư pháp do Bộ Tư pháp chủ trì thống nhất xây dựng và triển khai.

Điều 6. Báo cáo thống kê định kỳ

1. Kỳ báo cáo

Báo cáo thống kê định kỳ được lập hàng năm theo định kỳ 6 tháng và một năm theo hệ thống biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê về công tác tư pháp quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Kỳ báo cáo thống kê 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm. Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo. Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 5; Số liệu ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 6 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.

b) Kỳ báo cáo thống kê năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Bao gồm:

- Báo cáo năm (phục vụ tổng kết công tác tư pháp): Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo.

Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 của Điều 2 Thông tư này (trừ Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực báo cáo về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực): Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 11 hàng năm; số liệu ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 12 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 3 đến khoản 10 Điều 2 Thông tư này: Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm; số liệu ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Báo cáo năm chính thức: Gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Thời hạn nhận báo cáo

a) Thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ của mỗi cấp báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên cùng, bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê và tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp thời hạn báo cáo thống kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

3. Ước tính số liệu thống kê

a) Việc ước tính số liệu thống kê quy định tại Thông tư này được thực hiện trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm (để phục vụ sơ kết, tổng kết công tác tư pháp theo định kỳ).

Số liệu ước tính là số liệu của thời gian sẽ diễn ra trong kỳ báo cáo, có sử dụng phương pháp chuyên môn để ước tính.

b) Phương pháp ước tính số liệu và cách ghi số liệu thực tế, số liệu ước tính được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phạm vi nội dung báo cáo

a) Trên cơ sở quy định về chế độ báo cáo thống kê định kỳ và hệ thống biểu mẫu kèm theo Thông tư này, căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp có văn bản hướng dẫn cụ thể về phạm vi nội dung báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng, báo cáo năm để phục vụ hoạt động sơ kết, tổng kết công tác Tư pháp.

b) Phạm vi báo cáo năm chính thức được thực hiện đầy đủ theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Báo cáo thống kê đột xuất

1. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ Tư pháp thu thập, tổng hợp các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ được quy định tại Thông tư này.

2. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo Bộ Tư pháp.

Kết cấu, nội dung, phương thức, kỳ hạn báo cáo, thời điểm lấy số liệu, thời hạn báo cáo thống kê đột xuất, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan được quy định tại văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

Điều 8. Phạm vi thống kê, trách nhiệm của đơn vị thực hiện báo cáo và nhận báo cáo

1. Phạm vi thống kê

Đơn vị thực hiện chế độ báo cáo thống kê, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, tiến hành thu thập, tổng hợp thông tin thống kê từ chứng từ và sổ ghi chép dữ liệu ban đầu, từ các báo cáo thống kê của đơn vị cấp dưới và các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo; kết quả của các cuộc điều tra thống kê, kết quả khai thác số liệu trích xuất từ phần mềm, cơ sở dữ liệu hành chính của Ngành và nguồn thông tin chính thức của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Thông tư này để phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện báo cáo

a) Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số

liệu còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật thống kê và quy định tại Thông tư này.

d) Thủ trưởng đơn vị báo cáo có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện quy định tại các điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này;

- Phân công người kiểm tra biểu mẫu thống kê để thực hiện việc tự kiểm tra về thể thức và nội dung báo cáo thống kê trước khi ký báo cáo gửi cấp có thẩm quyền theo một trong các hình thức quy định tại Điều 5 của Thông tư này đồng thời chịu trách nhiệm trước cấp trên trực tiếp và trước pháp luật về nội dung báo cáo.

3. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

a) Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp số liệu thống kê và thông tin có liên quan từ các báo cáo thống kê nhận được theo thẩm quyền để xây dựng báo cáo thống kê của cấp mình.

b) Kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê.

c) Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý nhà nước để bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp của cơ quan, tổ chức mình.

d) Nộp báo cáo thống kê tổng hợp đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Chính lý, bổ sung số liệu trong báo cáo thống kê

1. Việc chỉnh lý, bổ sung số liệu thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong những báo cáo thống kê được thực hiện theo quy định của Thông tư này còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính chính xác, hợp lý.

2. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, tiện ích báo cáo trên phần mềm thống kê Ngành Tư pháp quy định tại Điều 5 của Thông tư này, trong đó ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký, đóng dấu hoặc xác nhận bằng chữ ký số theo đúng quy định pháp luật của Thủ trưởng đơn vị nơi lập báo cáo thống kê.

Điều 10. Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp là đầu mối trong việc tiếp nhận báo cáo thống kê gửi về Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Đơn đốc các đơn vị gửi báo cáo thống kê về Bộ Tư pháp theo đúng thời hạn báo cáo quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Phân loại đầy đủ và kịp thời chuyển báo cáo thống kê đến các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp;

c) Đơn đốc, kiểm tra kết quả xử lý báo cáo thống kê do các đơn vị thuộc Bộ gửi đến;

d) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này; phân tích, tổng hợp các thông tin thống kê chủ yếu để phục vụ kịp thời cho hoạt động sơ kết, tổng kết công tác hàng năm của Ngành;

đ) Tổ chức xây dựng báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp và gửi đến Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Lập biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm của đơn vị mình theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê theo các lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị mình và kịp thời gửi kết quả xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đến Vụ Kế hoạch - Tài chính để phục vụ sơ kết, tổng kết và các hoạt động quản lý khác thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp.

c) Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ trong việc tổng hợp, rà soát, phân tích số liệu từ các báo cáo thống kê để đảm bảo số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan, kịp thời và được sử dụng thống nhất, hiệu quả trong từng lĩnh vực quản lý thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định.

Chương III

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 11. Phạm vi điều tra thống kê và thẩm quyền quyết định điều tra thống kê

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định các cuộc điều tra thống kê của Ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê trong các trường hợp sau:

1. Các cuộc điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

2. Các cuộc điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm:

- a) Điều tra thống kê để bổ sung thông tin từ các tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê;
- b) Điều tra thống kê để thu thập các thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất;
- c) Các cuộc điều tra khác thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều tra thống kê theo kế hoạch

1. Điều tra thống kê theo kế hoạch là hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra đã được lập kế hoạch theo định kỳ, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ xây dựng kế hoạch điều tra thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều tra thống kê đột xuất

1. Điều tra thống kê đột xuất là hoạt động thu thập thông tin thống kê bằng hình thức điều tra không nằm trong kế hoạch điều tra thống kê định kỳ của Bộ Tư pháp.

2. Căn cứ vào chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc tiến hành điều tra thống kê đột xuất và phân công đơn vị thuộc Bộ chủ trì thực hiện điều tra thống kê.

3. Đơn vị được phân công thực hiện điều tra thống kê đột xuất xây dựng kế hoạch và phương án điều tra thống kê theo quy định của pháp luật và Thông tư này, đồng thời triển khai điều tra thống kê sau khi kế hoạch và phương án điều tra thống kê được phê duyệt.

Điều 14. Lập phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê trong Ngành Tư pháp phải có phương án điều tra thống kê do Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

2. Phương án điều tra thống kê do các đơn vị thuộc Bộ chủ trì xây dựng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung của phương án điều tra thống kê theo quy định của pháp luật và gửi tới Vụ Kế hoạch - Tài chính lấy ý kiến góp ý về chuyên môn thống kê.

Trong thời gian 05 ngày sau khi nhận được văn bản góp ý của Vụ Kế hoạch - Tài chính, đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm hoàn thiện phương án điều tra thống kê và gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, gửi Tổng cục Thống kê để có ý kiến thẩm định về chuyên môn trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

Điều 15. Tổ chức hoạt động điều tra thống kê

Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan tổ chức triển khai hoạt động điều tra thống kê sau khi phương án điều tra thống kê nêu tại Điều 14 của Thông tư này được phê duyệt;

kết quả điều tra thống kê phải được gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để theo dõi chung và tổng hợp vào sản phẩm thông tin thống kê của Ngành Tư pháp.

Việc tổ chức hoạt động điều tra thống kê, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra, người thực hiện điều tra thống kê và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê được thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thống kê.

Chương IV

PHÂN TÍCH, DỰ BÁO, CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN, SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

Điều 16. Phân tích, dự báo; lưu giữ thông tin thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê Ngành Tư pháp

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ thực hiện các hoạt động phân tích, dự báo thông tin thống kê theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Lãnh đạo Bộ, tiến hành xây dựng, phân tích, lưu giữ, khai thác các thông tin thống kê chung của Ngành Tư pháp và những hoạt động khác được giao nhằm giúp Bộ trưởng thống nhất quản lý thông tin thống kê của Ngành theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Thông tư này.

2. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và các đơn vị có liên quan khác thuộc Bộ Tư pháp triển khai đầy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê của Ngành, gồm các hoạt động:

a) Hoàn thiện và triển khai Phần mềm báo cáo thống kê Ngành Tư pháp;

b) Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ Cơ sở dữ liệu Hộ tịch điện tử, các cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho hoạt động thống kê của Bộ Tư pháp và các hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Công bố phổ biến, sử dụng thông tin thống kê

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ Tư pháp xây dựng lịch phổ biến thông tin thống kê, trình Bộ trưởng ký ban hành trước khi tiến hành công bố, phổ biến thông tin thống kê, hoàn thiện các sản phẩm thống kê để trình Bộ trưởng công bố các thông tin thống kê chung của Ngành Tư pháp theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc công bố thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước đối với công tác Tư pháp theo quy định của pháp luật trên cơ sở Lịch công bố, phổ biến thông tin thống kê của Bộ đã được phê duyệt.

Không công bố các thông tin thống kê của Ngành thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, những thông tin thống kê có trong các tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước độ tối mật và độ mật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Tùy vào thời điểm công bố và tính chất mức độ thông tin được công bố, số liệu thống kê của ngành Tư pháp được công bố gồm số liệu thống kê ước tính, số liệu thống kê sơ bộ, số liệu thống kê chính thức hoặc một trong các loại số liệu thuộc mức độ nói trên.

Thông tin thống kê được công bố là thông tin có giá trị pháp lý, không một tổ chức, cá nhân nào được sửa chữa, thay đổi.

Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê của ngành Tư pháp đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

3. Thông tin thống kê của Ngành Tư pháp được công bố, phổ biến thông qua các hình thức: Niên giám thống kê; hợp báo; các sản phẩm thống kê bằng văn bản điện tử đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp hoặc các hình thức công bố khác của Bộ Tư pháp trên cơ sở phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 18. Kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê của Ngành Tư pháp

1. Phạm vi nội dung kiểm tra

- a) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê;
- b) Kiểm tra việc thực hiện các chế độ báo cáo thống kê;
- c) Kiểm tra các nội dung khác liên quan đến quản lý công tác thống kê thuộc phạm vi được giao.

2. Hình thức kiểm tra

- a) Kiểm tra định kỳ;
- b) Kiểm tra đột xuất.

3. Việc kiểm tra định kỳ công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dưới hình thức một kế hoạch độc lập hoặc được lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra công tác tư pháp của cơ quan, tổ chức và kế hoạch này phải được thông báo trước cho cơ quan, tổ chức được kiểm tra ít nhất 15 ngày trước khi tiến hành kiểm tra.

4. Kiểm tra đột xuất công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở quyết định của cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan, tổ chức đó theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện trách nhiệm nói trên.

2. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này và bố trí các điều kiện đảm bảo thực hiện Thông tư phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp và các hoạt động thống kê khác quy định tại Thông tư này, bảo đảm cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan, đúng thời hạn quy định.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

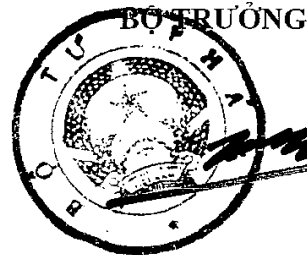
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và thay thế Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.

2. Đối với những lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp nhưng hoạt động thống kê số liệu không được điều chỉnh trong Thông tư này thì việc thu thập, tổng hợp số liệu có tính chất thống kê được thực hiện theo quy định chi tiết tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực chuyên ngành đó.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết. *BT*

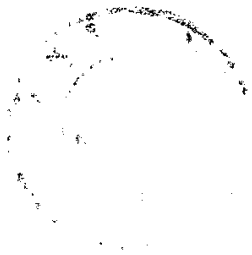
Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Website Chính phủ; Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, KHTC (10).



Hà Hùng Cường

10/11



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

DANH MỤC BIỂU MẪU BẢO CÁO THÔNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016

của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thông kê của Ngành Tư pháp)

I. DANH MỤC BIỂU MẪU BẢO CÁO THÔNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP CHIA THEO LĨNH VỰC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật được soạn thảo, ban hành trên địa bàn cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
2	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Số Tư pháp - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
3	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
4	01d/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo VBQPPL do tổ chức pháp chế Bộ, Ngành thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
5	01e/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo VBQPPL đã được Bộ Tư pháp thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện.....)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
6	02/BTP/VĐC/XDPL	Vấn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vào đề bình đẳng giới	Năm chính thức	- Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)... - Sở Tư pháp.....	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7	03a/BTP/KT-VB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
8	03b/BTP/KT-VB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp...	- Sở Tư pháp - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
9	03c/BTP/KT-VB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
10	03d/BTP/KT-VB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/năm /năm chính thức	-Bộ/Cơ quan ngang Bộ - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
11	04a/BTP/KT-VB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
12	04b/BTP/KT-VB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
13	04c/BTP/KT-VB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/năm /năm chính thức	-Bộ/Cơ quan ngang Bộ - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
14	05a/BTP/KT-VB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
15	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện	Năm/năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
16	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	Năm/năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
17	05d/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm/năm chính thức	-Bộ/ Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
18	06a/BTP/KSTT/DGTD	Kết quả đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính	6 tháng/năm/năm chính thức	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
19	06b/BTP/KSTT/TD	Kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	6 tháng/năm/năm chính thức	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
20	07a/BTP/KSTT/KTTH	Số thủ tục hành chính (TTHC), văn bản quy phạm pháp luật có TTHC được công bố, công khai	6 tháng/năm/năm chính thức	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
21	07b/BTP/KSTT/RSDGH	Kết quả rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	Năm/năm chính thức	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
22	08/BTP/KSTT/PAKN	Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	6 tháng/năm/năm chính thức	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
23	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn xã	6 tháng/năm/năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
24	09b/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
25	09c/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp
26	09d/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
27	09e/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/năm /năm chính thức	-Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể ... (Tổ chức pháp chế) - Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
28	10a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
29	10b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
30	11a/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở	Năm /năm chính thức	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/thị trấn
31	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
32	11c/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)

STT	Ký hiệu biên	Tên biên	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
33	11d/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Năm/năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
34	12a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	6 tháng/Năm/năm chính thức	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/thị trấn
35	12b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	6 tháng/năm/năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
36	12c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn huyện	6 tháng/năm/năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
37	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm/năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
38	13a/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/năm/năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
39	13b/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện	6 tháng/năm/năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
40	13c/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm/năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
41	14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại ủy ban nhân dân cấp xã	Năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
42	14b/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	Năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
43	14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	Năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Handwritten signature

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
44	15/BTP/HTQTCT/QT	Kết quả xác nhận xác định có quốc tịch Việt Nam	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
45	16a/BTP/HTQTCT/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp	Năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
46	16b/BTP/HTQTCT/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
47	17a/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
48	17b/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
49	17c/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của UBND cấp xã và Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
50	17d/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
51	18/BTP/PLQT/TTTT	Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
52	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
53	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
54	20b/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Trung tâm Lý lịch Tư pháp Quốc gia	6 tháng/năm /năm chính thức	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
55	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) (Tài chính)
56	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
57	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
58	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
59	22d/BTP/CN/NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
60	23a/BTP/ĐKQGDDBD	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (GDDBD), hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	6 tháng/năm /năm chính thức	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.....	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)
61	23b/BTP/ĐKQGDDBD	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDDBD bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/năm /năm chính thức	- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai. - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm)
62	23c/BTP/ĐKQGDDBD	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển	Năm/năm chính thức	Bộ Giao thông Vận tải	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia GDDBD)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
63	24/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	-Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố/Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:.... - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp.... - Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch Tài chính)
64	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	-Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố/Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:.... - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp.... - Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch Tài chính)
65	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm /năm chính thức	-Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố/Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:.... - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp.... - Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch Tài chính)
66	27a/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương	Năm /năm chính thức	Tổ chức giám định tư pháp công lập (TCGD/TPCL) ở cấp tỉnh và trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp	- Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp: nhận báo cáo của TCGD/TPCL của tỉnh. - Bộ Tư pháp; Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của TCGDD/TPCL cấp Trung ương: nhận báo cáo của TCGD/TPCL của Trung ương

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
67	27b/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Sở Tư pháp
68	27c/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
69	27d/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm /năm chính thức	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
70	28a/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (BDGTS) của Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập	6 tháng /Năm /năm chính thức	Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập	Sở Tư pháp
71	28b/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp	6 tháng /Năm /năm chính thức	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
72	28c/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
73	29a/BTP/BTTP-TTMM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	Năm /năm chính thức	Trung tâm trọng tài /Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
74	29b/BTP/BTTP-TTMM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

109

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
75	30/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư	6 tháng /Năm /năm chính thức	- Văn phòng Luật sư/Công ty Luật; - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp: nhận báo cáo của văn phòng luật sư, công ty luật - Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch Tài chính) nhận báo cáo của Sở Tư pháp
76	31/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng /Năm /năm chính thức	- Phòng công chứng/Văn phòng công chứng - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp: nhận báo cáo của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng; - Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch Tài chính): nhận báo cáo của Sở Tư pháp
77	32a/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP	Sở Tư pháp
78	32b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch Tài chính)
79	32c/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm /năm chính thức	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch Tài chính)

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP CHIA THEO CHỦ THỂ BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Các biểu báo cáo thông kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Tổ hòa giải (02 biểu)				
1	11a/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tố chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở	Năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn
2	12a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/Năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn
2. Các biểu báo cáo thông kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của UBND cấp xã (10 biểu)				
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật được soạn thảo, ban hành trên địa bàn cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
2	03a/BTP/KTrVB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
3	05a/BTP/KTrVB/RSSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
4	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tố chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
5	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tố chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
6	12b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
7	13a/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
8	14a/BTP/HTQTCT/HT/TK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại ủy ban nhân dân cấp xã	Năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	17a/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
10	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
3. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Phòng Tư pháp (12 biểu)				
1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
2	03b/BTP/KTtVB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
3	04a/BTP/KTtVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
4	05b/BTP/KTtVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
5	09b/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
6	10a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	11c/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
8	12c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
9	13b/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
10	14b/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	Năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
11	17b/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
12	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
4. Các biểu báo cáo thống kê Ngân Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Sở Tư pháp (27 biểu)				
1	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	02/BTP/VĐC/XDPL	Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
3	03c/BTP/KTrVB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
4	04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
5	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
6	09d/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7	10b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
8	11d/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
9	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
10	13c/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
11	14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
12	16a/BTP/HTQTCT/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	17c/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của UBND cấp xã và Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
14	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
15	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
16	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
17	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
18	23b/BTP/DKQGDBD	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBD bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
19	24/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
20	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
21	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
22	27c/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	28c/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	6 tháng /Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
24	29b/BTP/BTTP-TTMM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
25	30/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư	6 tháng /Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
26	31/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng /Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
27	32b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

5. Các biểu báo cáo thông kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các Sở, Ban, Ngành và một số tổ chức ở địa phương

5.1. Các biểu báo cáo thông kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh (03 biểu)

1	09c/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
2	27b/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
3	32a/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

5.2. Các biểu báo cáo thuộc kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai (01 biểu)

1	23b/BTP/DKQGDDBD	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDDBD bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	------------------	---	-----------------------------	------------

5.3. Các biểu báo cáo thuộc kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố/Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (03 biểu)

1	24/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
2	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
3	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp

5.4. Các biểu báo cáo thuộc kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Tổ chức giám định tư pháp công lập ở cấp tỉnh (01 biểu)

1	27a/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp, - Cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp
---	-------------------	--	---------------------	--

5.5. Các biểu báo cáo thuộc kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập (01 biểu)

1	28a/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (BDGTS) của Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	-------------------	---	------------------------------	------------



STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.6. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản (01 biểu)				
1	28b/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
5.7. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm trọng tài /Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (01 biểu)				
1	29a/BTP/BTTP-TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
5.8. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Văn phòng Luật sư/Công ty Luật (01 biểu)				
1	30/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
5.9. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Phòng công chứng/Văn phòng công chứng (01 biểu)				
1	31/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
6. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và một số tổ chức ở Trung ương				
6.1. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (08 biểu)				
1	01d/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo VBQPPL do tổ chức pháp chế Bộ, Ngành thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	02/BTP/VDC/XDPL	Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
3	03đ/BTP/KT-VB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
4	04c/BTP/KT-VB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
5	05đ/BTP/KT-VB/RSSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
6	09e/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7	27đ/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
8	32c/BTP/VDC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

6.2. Các biểu báo cáo thuộc kế thuộc trách nhiệm báo cáo của các cơ quan thuộc Chính phủ (03 biểu)

1	05đ/BTP/KT-VB/RSSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
---	---------------------	---	---------------------	--------------------------------------

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	09e/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
3	32c/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
6.3. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các cơ quan cơ quan Trung ương của các đoàn thể (01 biểu)				
1	09e/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
6.4. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của một số Bộ				
a) Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Bộ Giao thông Vận tải (01 biểu)				
1	23c/BTP/ĐKQGĐBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)
b) Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Bộ Ngoại giao (04 biểu)				
1	15/BTP/HTQTCT/QT	Kết quả xác nhận xác định có quốc tịch Việt Nam	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
2	16b/BTP/HTQTCT/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	17d/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
4	22d/BTP/CN/NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

6.5. Các biểu báo cáo thuộc kê thuộc nhiệm báo cáo của Tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương (01 biểu)

1	27a/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp, Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của TCGDDTPCL cấp Trung ương
---	-------------------	--	---------------------	--

7. Các biểu báo cáo thông kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp

7.1. Các biểu báo cáo thông kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ (01 biểu)

1	01e/BTP/VDC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo VBQPPL đã được Bộ Tư pháp thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
---	------------------	--	-----------------------------	--------------------------------------

7.2. Các biểu báo cáo thông kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (03 biểu)

1	03d/BTP/KT-VB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
2	04c/BTP/KT-VB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Handwritten signature

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	05d/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7.3. Các biểu báo cáo thông kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (05 biểu)				
1	06a/BTP/KSTT/DGTD	Kết quả đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
2	06b/BTP/KSTT/ID	Kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
3	07a/BTP/KSTT/KTTH	Số thủ tục hành chính (TTHC), văn bản quy phạm pháp luật có TTHC được công bố, công khai	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
4	07b/BTP/KSTT/RSDGH	Kết quả rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
5	08/BTP/KSTT/PAKN	Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7.4. Các biểu báo cáo thông kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật (01 biểu)				
1	09e/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7.5. Các biểu báo cáo thông kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Vụ Pháp luật quốc tế (01 biểu)				

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ký báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	18/BTP/PLQT/TTTP	Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

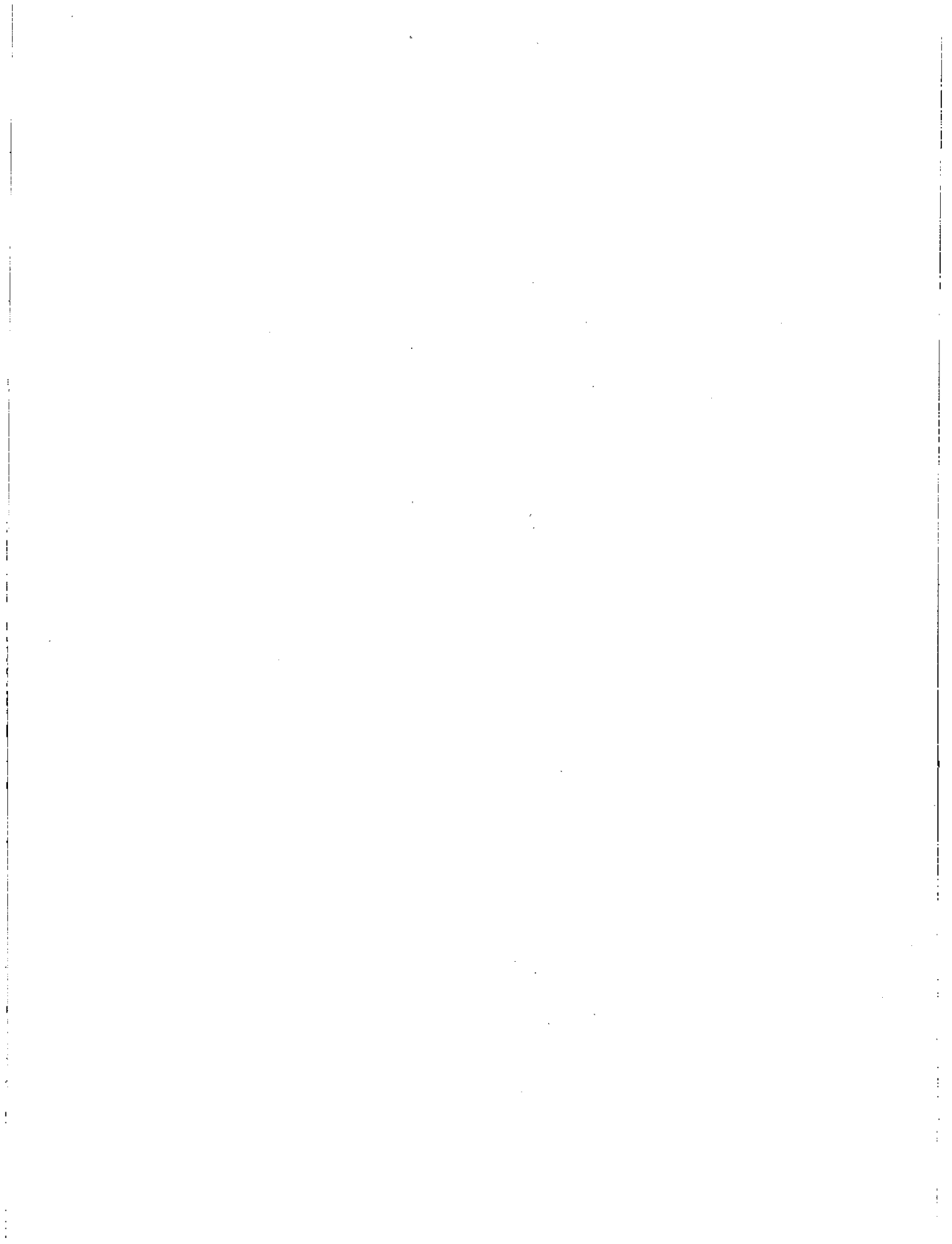
7.6. Các biểu báo cáo thuộc kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (03 biểu)

1	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
2	20b/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Trung tâm Lý lịch Tư pháp Quốc gia	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
3	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

7.7. Các biểu báo cáo thông kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp (01 biểu)

1	23a/BTP/DKQGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (GDBĐ), hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)
---	-----------------	---	-----------------------------	---





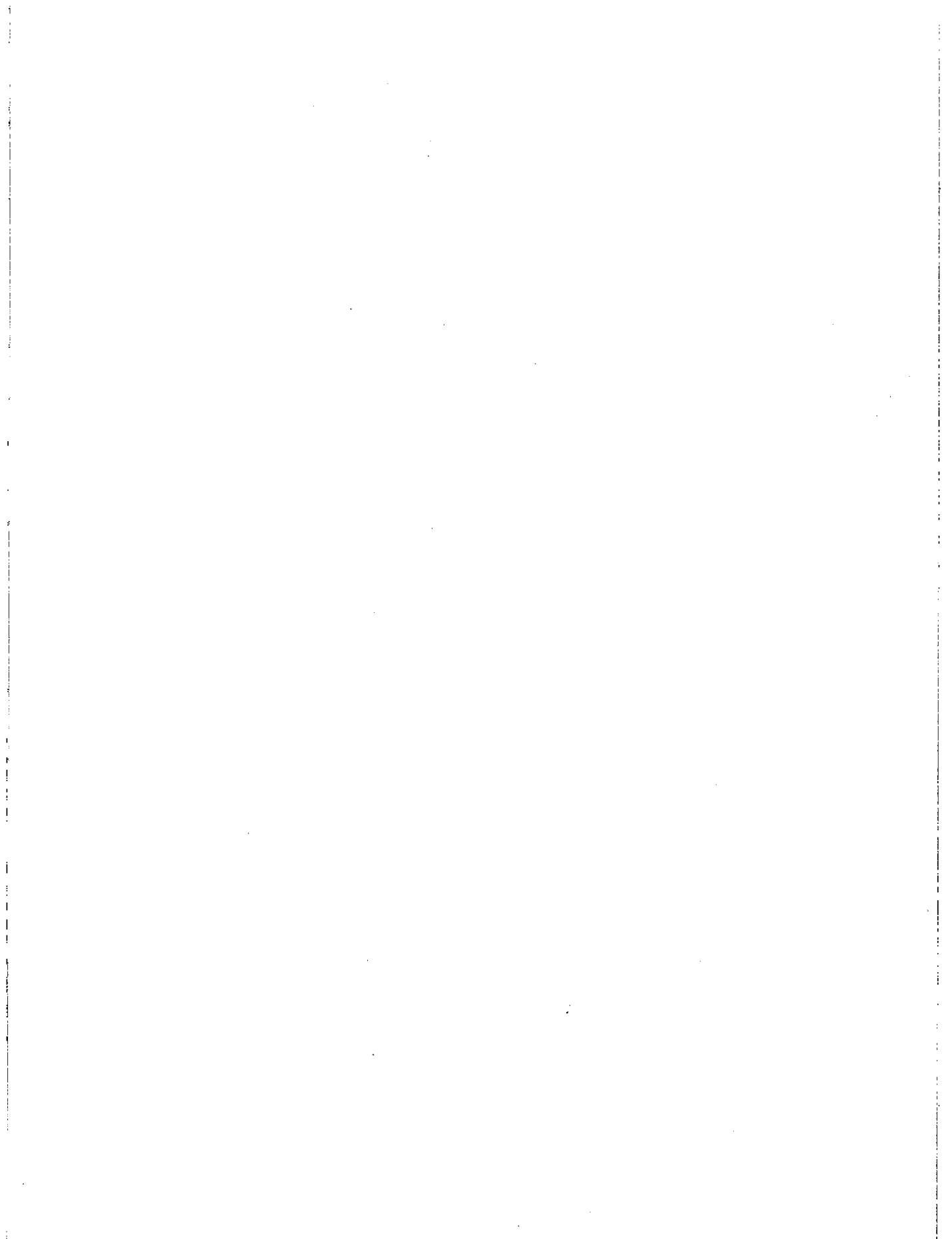
BỘ TƯ PHÁP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Phụ lục II****KỶ BÁO CÁO, THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU BÁO CÁO, THỜI HẠN NHẬN BÁO CÁO***(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp Quy định một số nội dung về hoạt động thông kê của Ngành Tư pháp)*

STT	(A)	(B)	Bảo cáo 6 tháng				Bảo cáo năm				Bảo cáo năm chính thức	
			Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Số liệu ước tính	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Số liệu ước tính	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1	UBND cấp xã	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 06/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 (2 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 07/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 20/01 năm sau	
2	Các tổ chức ở địa phương: Tổ chức hành nghề luật sư; công chứng; bán đấu giá tài sản; giám định tư pháp; đăng ký giao dịch bảo đảm; trợ giúp pháp lý.	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 06/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 (2 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 07/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/02 năm sau	

STT	(A)	(B)	Bảo cáo 6 tháng						Bảo cáo năm				Bảo cáo năm chính thức	
			Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Số liệu ước tính	Ngày nhận báo cáo (cửa đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Số liệu ước tính	Ngày nhận báo cáo (cửa đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Ngày nhận báo cáo (cửa đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Ngày nhận báo cáo (cửa đơn vị nhận báo cáo)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
3	- Phòng Tư pháp; - Sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 16/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 (2 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 18/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/02 năm sau	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/02 năm sau	
4	Sở Tư pháp	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 25/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 (2 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 28/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/3 năm sau	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/3 năm sau	
5	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ - Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 16/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/11	Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 08/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/3 năm sau	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/3 năm sau	

Handwritten signature

STT		Bảo cáo 6 tháng				Bảo cáo năm				Bảo cáo năm chính thức	
		Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Số liệu ước tính	Ngày nhận báo cáo (cửa đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Số liệu ước tính	Ngày nhận báo cáo (cửa đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Ngày nhận báo cáo (cửa đơn vị nhận báo cáo)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương					Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/11	Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 05/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 15/02 năm sau
7	Cục kiểm soát TTHC	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 05/7	Đổi với Bộ, Ngành: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Đổi với Bộ, Ngành: Từ ngày 01/01 đến ngày 30/11	Đổi với Bộ, Ngành: Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 (1 tháng cuối kỳ báo cáo)	Ngày 18/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 25/3 năm sau



PHỤ LỤC III
MẪU CÔNG VĂN GỬI BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

Tên đơn vị báo cáo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:.....

V/v báo cáo thống kê năm

....., ngày..... tháng năm.....

Kính gửi:(Nếu rõ tên đơn vị nhận báo cáo)

Thực hiện Thông tư số ngày của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp, đơn vị thuyết minh về báo cáo thống kê theo kỳ báo cáo ước tính 6 tháng (ước tính năm/năm) của năm 201... như sau:

1. Tình hình lập báo cáo thống kê

- Nêu rõ tổng số các báo cáo thống kê kèm theo Công văn này.

- Liệt kê cụ thể số ký hiệu và tên biểu báo cáo thống kê gửi kèm Công văn.

+ Báo cáo theo Biểu mẫu số... về ...; (Ví dụ: Báo cáo theo Biểu mẫu số 01c/BTP/VĐC/XDPL về số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn tỉnh; số Dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định).

+ Báo cáo theo Biểu mẫu số ... về ...

(Từng biểu báo cáo gửi kèm có đủ chữ ký của các đối tượng báo cáo theo mẫu ghi trên biểu và có đóng dấu theo đúng quy định).

2. Liệt kê rõ số ký hiệu tên báo cáo thống kê mà đơn vị có trách nhiệm phải báo cáo trong kỳ nhưng không gửi báo cáo. Cụ thể như sau:

2.1. Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi vì không có số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo.

2.2. Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi do đơn vị báo cáo không thể tổng hợp được số liệu trong kỳ báo cáo, nêu rõ nguyên nhân

3. Những vấn đề cần thuyết minh để làm rõ hơn về nội dung số liệu thống kê trong một số biểu mẫu báo cáo (nếu có)

Ví dụ: Nêu rõ lý do một số biểu báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do một số báo cáo điền không đầy đủ nội dung tiêu thức



thống kê theo yêu cầu trên biểu; các nội dung khác cần thuyết minh (nêu rõ số ký hiệu biểu, tên biểu có nội dung cần thuyết minh).

4. Những nội dung khác mà đơn vị báo cáo thấy cần thuyết minh thêm để phản ánh rõ hơn thực trạng quản lý nhà nước ở địa bàn trong một số lĩnh vực (nếu có).

5. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện biểu mẫu từ chính các quy định của biểu mẫu thống kê (nếu có); đề xuất kiến nghị chỉnh sửa, bổ sung biểu mẫu thống kê (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Thủ trưởng đơn vị báo cáo
(Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

**HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ
CÁCH GHI SỐ LIỆU THỐNG KÊ THỰC TẾ, SỐ LIỆU ƯỚC TÍNH
TRONG CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

I. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU TRONG KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

Việc ước tính số liệu thống kê trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm quy định tại Thông tư này được thực hiện theo phương pháp bình quân số học giản đơn, có kết hợp thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực thống kê được ước tính.

1. Phương pháp bình quân số học giản đơn**1.1. Công thức chung**

Phương pháp ước tính số liệu thống kê đối với kỳ báo cáo 6 tháng và kỳ báo cáo năm được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế trong kỳ}}{\text{Số tháng lấy số liệu thực tế}} \times \text{Số tháng ước tính}$$

1.2. Công thức cụ thể

1.2.1. Với báo cáo 6 tháng, số liệu ước tính từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 được xác định theo công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5}}{05 \text{ (tháng)}} \times 01 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 1: Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh mới tại xã A từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5 trong năm 2016 là 100 trường hợp. Vậy số lượng đăng ký khai sinh ước tính từ ngày 01/6 đến hết ngày 30/6 trong năm 2016 là:

$$\frac{100}{5} \times 1 = 20 \text{ trường hợp}$$

1.2.2. Với báo cáo năm

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 3 đến khoản 10 Điều 2 Thông tư này: số liệu ước tính từ ngày 01/11 đến 31/12 được xác định theo Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10}}{10 \text{ (tháng)}} \times 02 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 2: Tổng số lệ phí chứng thực thu được tại xã B từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 trong năm 2016 là 1.200.000 đồng. Vậy số lệ phí chứng thực tại xã B ước tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 năm 2016 là:

$$\frac{1.200.000}{10} \times 2 = 240.000 \text{ đồng.}$$

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 của Điều 2 Thông tư này (trừ Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực báo cáo về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực): số liệu ước tính từ ngày 01/12 đến 31/12 được xác định theo Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/11}}{11 \text{ (tháng)}} \times 01 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 3: Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp của Bộ A từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/11 trong năm 2016 là 3.190 cuộc. Vậy số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp ước tính từ ngày 01/12 đến hết ngày 31/12 của năm 2016 là:

$$\frac{3190}{11} \times 1 = 290 \text{ cuộc}$$

2. Kết hợp phương pháp bình quân số học giản đơn với thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực được thống kê

Số liệu thống kê là yếu tố động, gắn với thực tiễn nên trong một số lĩnh vực cụ thể không thể đơn thuần xác định bằng các công thức toán học mà khi ước tính còn phải dựa vào yếu tố thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính. Do đó, các cơ quan, tổ chức báo cáo (sau đây gọi tắt là đơn vị báo cáo) khi ước tính số liệu thống kê theo quy định của Thông tư

này cần vận dụng phương pháp bình quân số học giản đơn kết hợp với tình hình thực tiễn quản lý của đơn vị, địa phương mình trong từng lĩnh vực để ước tính nhằm đảm bảo số liệu ước tính sát với thực tiễn.

Ví dụ 1:

Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của hội đồng nhân dân (HĐND) thường được HĐND các cấp thông qua vào tháng 6 hàng năm. Trường hợp này sẽ không thể áp dụng thuần túy công thức bình quân số học giản đơn nói trên để ước tính số lượng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do HĐND cùng cấp ban hành trong 6 tháng đầu năm để đưa vào báo cáo thống kê mà phải căn cứ vào thực tế tình hình soạn thảo văn bản QPPL của địa phương để ước tính. Vì nếu khi báo cáo các địa phương chỉ áp dụng công thức dựa trên số liệu thực hiện từ 1/1 đến 31/5 (số văn bản QPPL được ban hành trên thực tế) mà không căn cứ vào thực tế hoạt động xây dựng văn bản QPPL của địa phương mình thì kết quả thống kê việc ban hành Nghị quyết của HĐND trong 6 tháng đầu năm của các địa phương trong báo cáo thống kê 6 tháng sẽ bằng 0. Tuy nhiên, trên thực tế việc tổ chức xây dựng dự thảo Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của HĐND được các địa phương tổ chức xây dựng trong khoảng thời gian thực tế diễn ra trước 31/5 hàng năm. Như vậy, căn cứ vào thực tiễn, đặc thù hoạt động xây dựng văn bản QPPL của địa phương thì số liệu thống kê ước tính đối với Nghị quyết HĐND ban hành trong 6 tháng đầu năm của mỗi địa phương ít nhất phải là 01 văn bản, chứ không phải là 0 văn bản.

Ví dụ 2:

Số liệu thống kê thực tế về số cặp đăng ký kết hôn trong nước tại xã D từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/10 trong năm 2016 là 90 cặp, theo đó, trung bình mỗi tháng có: $\frac{90}{10} = 9$ (cặp)

Theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại điểm 1, mục I Phụ lục này thì số cặp đăng ký kết hôn ước tính trong 2 tháng từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 là: $9 \times 2 = 18$ (cặp).

Tuy nhiên, căn cứ vào thực tiễn quản lý công tác đăng ký hộ tịch của địa phương đó qua một vài năm trước cho thấy trong hai tháng cuối năm, số lượng đăng ký kết hôn của mỗi tháng thường tăng khoảng gấp 2,5 lần số trung bình của mỗi tháng trong giai đoạn trước đó (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10). Như vậy, trong 02 tháng cuối năm, ước tính số lượng đăng ký kết hôn trung bình mỗi tháng là: $9 \times 2,5 = 22,5$ (cặp); tính ra số lượng đăng ký kết hôn ước tính trong 02

tháng cuối năm (từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12) tại xã D là: $22,5 \times 2 = 45$ (cấp).

Ví dụ 3:

Tổng số việc công chứng từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/10 của Tỉnh X trong năm 2016 là 50.000 việc. Theo đó, trung bình một tháng từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 số việc công chứng: $50.000 \text{ việc} : 10 \text{ tháng} = 5000 \text{ việc}$

Nếu chỉ căn cứ theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại điểm 1 Phụ lục này thì số việc công chứng ước tính trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo năm (từ ngày 1/11 đến hết ngày 31/12) là: $5.000 \text{ việc} \times 02 \text{ tháng} = 10.000 \text{ việc}$.

Tuy nhiên, căn cứ vào thực tế hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh đó trong những năm trước cho thấy vào thời gian hai cuối năm số lượng hợp đồng, giao dịch thường tăng cao, dẫn đến số lượng việc công chứng của hai tháng cuối của kỳ báo năm (từ ngày 1/11 đến hết ngày 31/12) trên địa bàn tỉnh thường tăng, trung bình mỗi tháng gấp 02 lần so với trung bình của mỗi tháng thực hiện trong kỳ 10 tháng (tính từ 1/1 đến 31/10 của năm đó). Căn cứ vào thực tiễn nói trên, kết hợp với phương pháp bình quân số học giản đơn thì ước tính trung bình số lượng việc công chứng của một tháng trong thời gian hai tháng cuối kỳ báo cáo năm sẽ là: $5000 \text{ việc} \times 02 \text{ lần} = 10.000 \text{ việc/tháng}$. Và như vậy kết quả ước tính số việc công chứng của tỉnh đó trong 02 tháng từ ngày 1/11 đến hết ngày 31/12 của tỉnh X sẽ phải là:

$10.000 \text{ việc} \times 02 \text{ tháng} = 20.000 \text{ việc}$.

3. Cách ghi số liệu thực tế, số liệu ước tính

3.1. Đối với các biểu có cả phần số liệu thực tế và số liệu ước tính

a) *Đối với đa số các biểu có số liệu ước tính (trừ nhóm biểu 17 về lĩnh vực chứng thực)*

Để đảm bảo thuận tiện cho các chủ thể báo cáo và đảm bảo tính chuẩn xác của số liệu thống kê trong từng báo cáo thì phần số liệu thực tế và số liệu ước tính phải được ghi riêng biệt.

Phần số liệu thực tế trong kỳ báo cáo (theo thời điểm chốt số liệu đối với từng chủ thể báo cáo đã quy định tại Điều 6 của Thông tư này) được ghi ở trong các ô dùng để chứa dữ liệu trong phần khung biểu mẫu.

Phần số liệu ước tính trong kỳ báo cáo (theo thời điểm chốt số liệu đối với từng chủ thể đã quy định tại Điều 6 của Thông tư này) chỉ phải báo cáo đối với

một số cột nhất định và được ghi ở phần ngoài khung biểu, điền số vào vị trí các dấu “.....” về số ước tính của từng biểu mẫu.

Yêu cầu các cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo quy định tại Điều 2 của Thông tư theo đúng hướng dẫn tại Phụ lục này, không cộng tổng số liệu thực tế và số liệu ước tính (để làm thành số liệu 6 tháng hoặc số liệu năm) để ghi vào trong cùng một khung biểu báo cáo (trừ nhóm biểu số 17 về chứng thực).

b) Đối với nhóm biểu số 17 về lĩnh vực chứng thực

Tất cả các cột trong nhóm biểu 17 đều yêu cầu ghi số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo vào trong khung biểu.

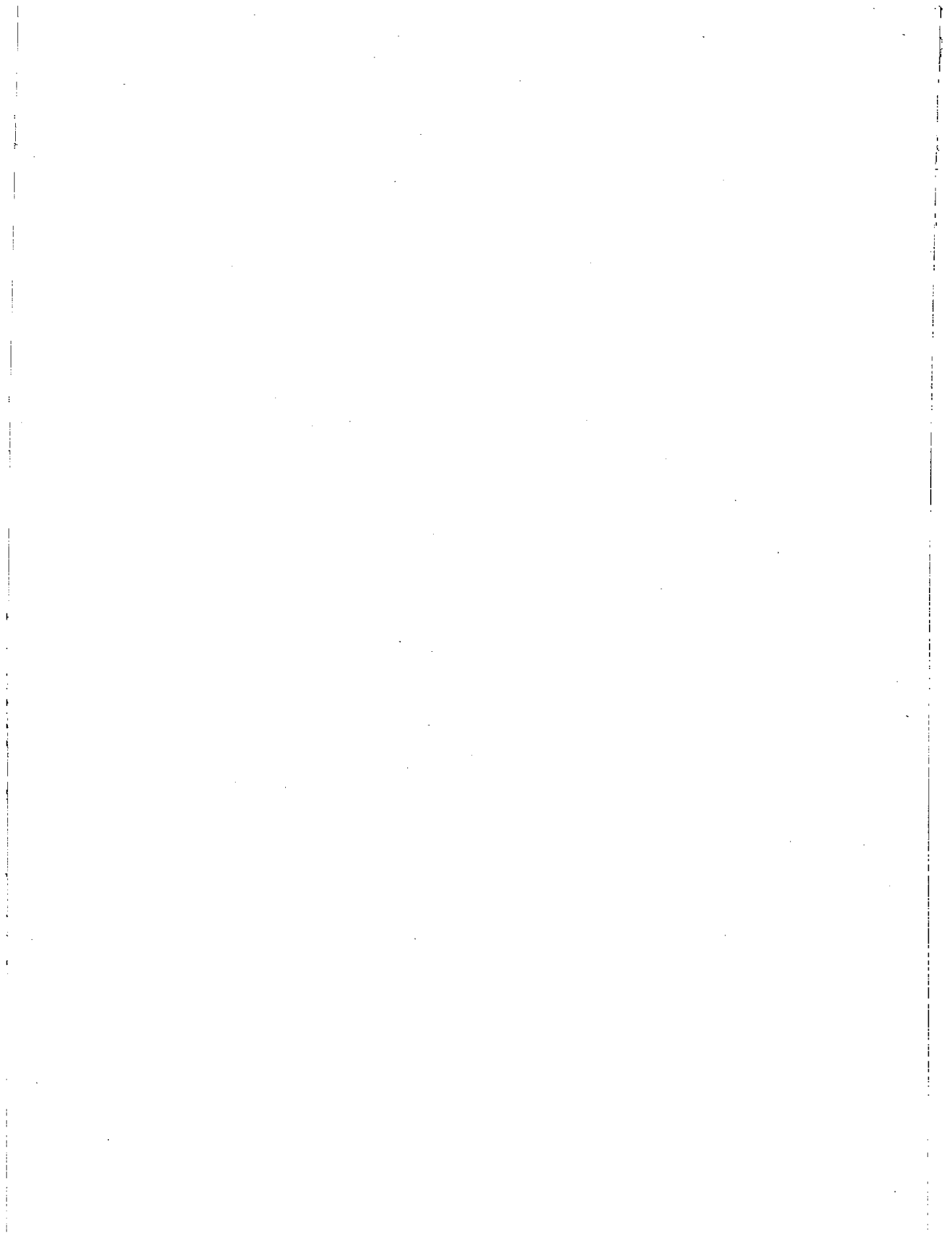
3.2. Đối với biểu chỉ có số liệu thực tế

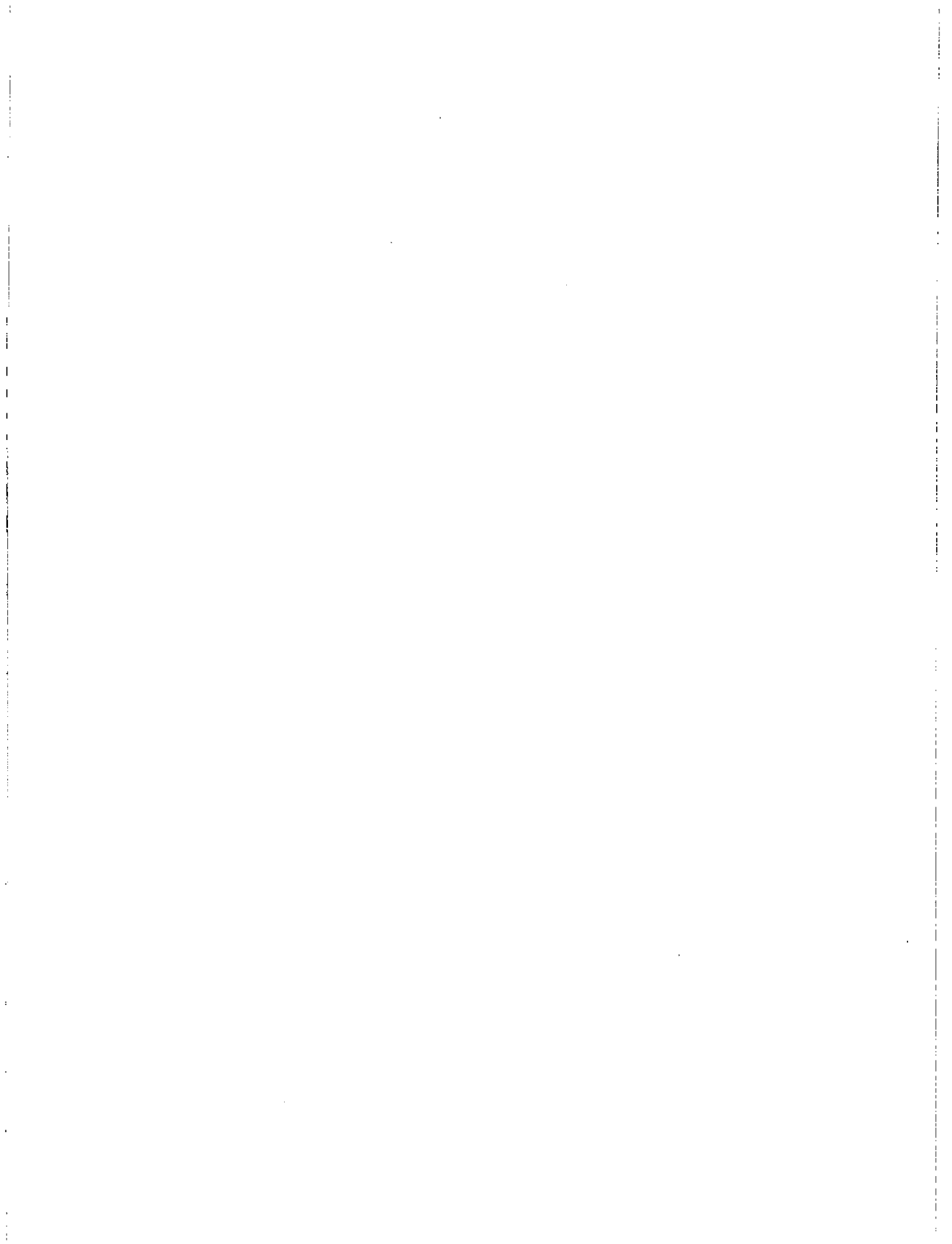
Khi lập báo cáo năm chính thức, các đơn vị chỉ phải ghi số liệu thực tế (đã thực hiện trong kỳ báo cáo, tính từ 1/1 đến 31/12 hàng năm) vào các vị trí được hướng dẫn trong khung biểu để ghi số liệu thực tế như đã nêu trên. Phần ghi số liệu ước tính để trống.

3.3. Quy tắc làm tròn số đối với số liệu ước tính

Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3.217,56 thì làm tròn lên là 3.218. Đối với số 3.217,35 thì làm tròn xuống là 3.217.





GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01a/BTP/VĐC/XDPL

Số văn bản quy phạm pháp luật được soạn thảo, ban hành trên địa bàn cấp xã

1. Nội dung

*. Phân ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HDND, UBND) cấp xã

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3).

- Cột 4 = Cột (5+6).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HDND, UBND cấp xã.

Biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)**ĐƯỢC SOẠN THẢO, BAN HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN;****SỐ DỰ THẢO VBQPPL DO PHÒNG TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH****(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp

- Ủy ban nhân dân huyện/

quận/thị xã/thành phố

(thuộc tỉnh)

	Số VBQPPL do Ủy ban nhân dân (UBND) chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL đã được ban hành			Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp đã thẩm định		
	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL	Tổng số	Chia theo tên loại văn bản	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số trên địa bàn huyện									
I. Tại cấp huyện									
II. Tại cấp xã									
1. Tên xã.....									
2. Tên xã.....									
3. Tên xã.....									
...									

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1:; Cột 4:; Cột 7:

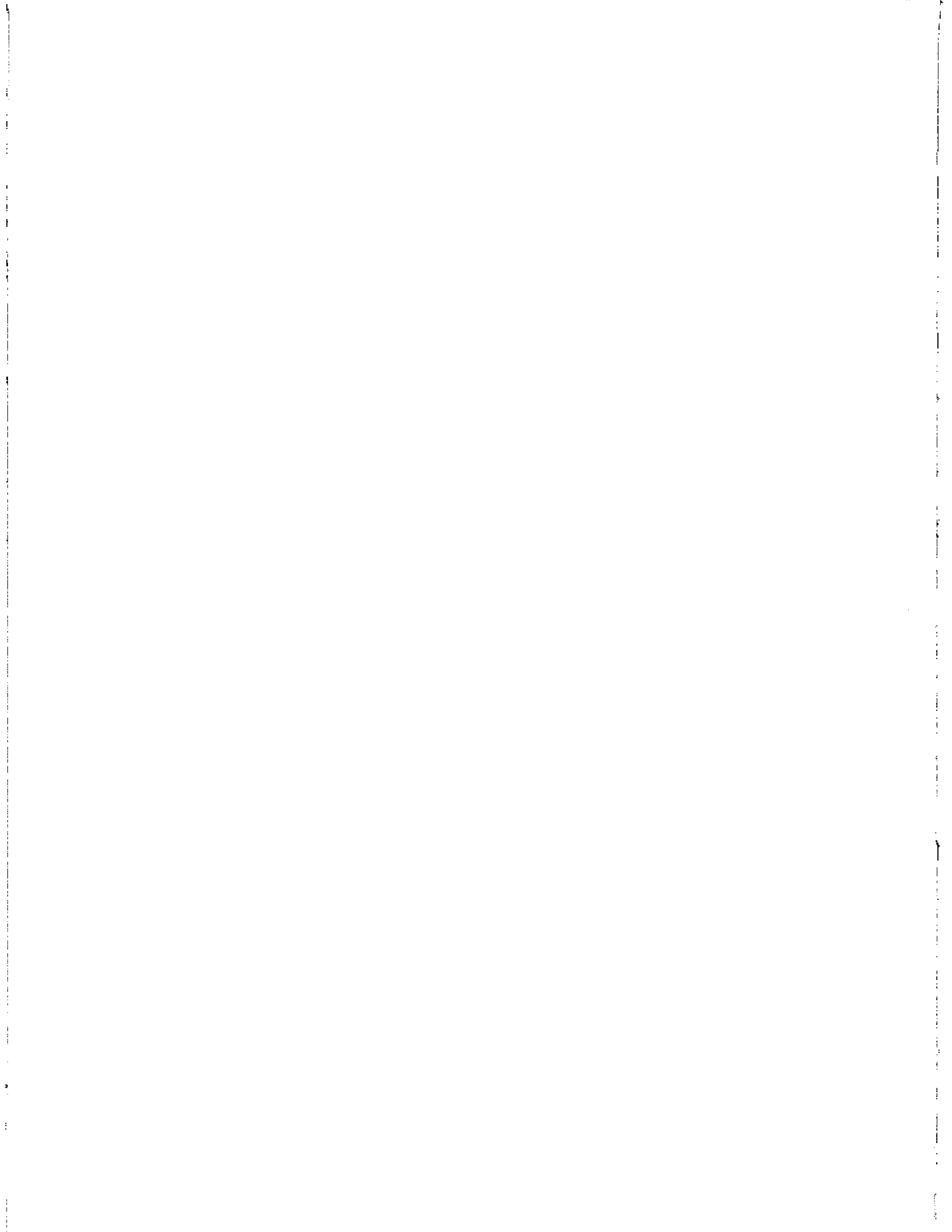
Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

.... ngày tháng năm

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01b/BTP/VĐC/XDPL
Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn huyện
Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định

1. Nội dung

*. Phân ánh tình hình chủ trì soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (UBND, UBND) cấp huyện và cấp xã trên địa bàn huyện; tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND cấp huyện do Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

- Dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định là Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện do UBND cùng cấp trình; Dự thảo Quyết định của UBND cấp huyện được phòng Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Nội dung thẩm định bao gồm: Đối tượng, phạm vi điều chỉnh, tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật, sự phù hợp của nội dung dự thảo đối với các quy định trong văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 3 Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” = Dòng I “Tại cấp huyện” + Dòng II “Tại cấp xã”.
- + Dòng “Tại cấp huyện” ghi số văn bản do HĐND và UBND cấp huyện soạn thảo và ban hành; số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định.
- + Dòng “Tại cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành.
- + Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).
- Cột 1 = Cột (2+3).

- Cột 4 = Cột (5+6).

- Cột 7 = Cột (8+9).

Các ô được đánh dấu “-” là không có số liệu phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Từ số sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện, theo dõi về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu 01a/BTP/VĐC/XDPL của UBND cấp xã.

Handwritten signature

Biên số 01c/BTP/VĐC/XĐPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)

ĐƯỢC SOẠN THẢO, BAN HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH;

SỐ DỰ THẢO VBQPPL DO CƠ QUAN TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN

TỈNH THAM ĐỊNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Số Tư pháp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tổng số trên địa bàn tỉnh	Số VBQPPL được chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL đã được ban hành			Số dự thảo VBQPPL được thẩm định			Số văn bản do Sở Tư pháp đã thẩm định			
	Chia theo tên loại VBQPPL	Chia theo tên loại VBQPPL	Chia theo tên loại VBQPPL	Chia theo tên loại VBQPPL	Chia theo tên loại VBQPPL	Số văn bản do Phòng Tư pháp đã thẩm định	Chia theo tên loại văn bản	Chia theo tên loại VBQPPL	Thẩm định để nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Chia theo tên loại VBQPPL	Chia theo tên loại văn bản	Chia theo tên loại văn bản	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I. Tại cấp tỉnh													
II. Tại cấp huyện													
1. Tên huyện....													
2. Tên huyện....													
3. Tên huyện....													
III. Tại cấp xã													

Handwritten signature or mark.

	Số VBQPPL được chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyên sang)		Số VBQPPL đã được ban hành		Số dự thảo VBQPPL được thẩm định								
	Chia theo tên loại VBQPPL		Chia theo tên loại VBQPPL		Số văn bản do Phòng Tư pháp đã thẩm định		Số văn bản do Sở Tư pháp đã thẩm định						
	Tổng số	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HNND)	Tổng số	Nghị quyết của HNND	Tổng số	Chia theo tên loại văn bản	Thẩm định để nghị xây dựng Nghị quyết của HNND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình	Thẩm định VBQPPL					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A													
1. Tên huyện....													
2. Tên huyện....													
3. Tên huyện....													
...													

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1:; Cột 4:; Cột 7:; Cột 10:; Cột 11:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01c/BTP/VĐC/XDPL
Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) các cấp trên địa bàn tỉnh; đồng thời phản ánh tình hình thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

- Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp thẩm định trên địa bàn tỉnh là những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do HĐND - UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện ban hành theo thẩm quyền (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện) và được cơ quan tư pháp cùng cấp (Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Đối tượng, phạm vi điều chỉnh; tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật, sự phù hợp của nội dung dự thảo đối với các quy định trong văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 3 Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình (quy định tại Điều 115 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015) là hoạt động xem xét, đánh giá về nội dung và hình thức Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của Nghị quyết trong hệ thống pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Dòng “Tổng số trên địa bàn tỉnh” = Dòng I “Tại cấp tỉnh” + Dòng II “Tại cấp huyện” + Dòng III “Tại cấp xã”.
 - + Dòng I “Tại cấp tỉnh” ghi số văn bản do HĐND và UBND cấp tỉnh soạn thảo và ban hành; Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp thẩm định.
 - + Dòng II “Tại cấp huyện” ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp huyện soạn thảo, ban hành, số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định.
 - + Dòng III “Tại cấp xã” ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành.
- Trong đó, dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

Ví dụ: Tỉnh A có 7 đơn vị hành chính cấp huyện thì dòng III tại cấp xã được thống kê như sau:

		Hướng dẫn ghi biểu	
		Tổng số (văn bản)	
Cột A	Cột I		
...			
III. Tại cấp xã	100	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh A chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo (bảng tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn các huyện A, B, C, D, E, G, H chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo)	
1. Tên huyện A	16	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện A chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo	
2. Tên huyện B	10	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện B chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo	
3. Tên huyện C	20	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện C chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo	
4. Tên huyện D	10	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện D chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo	
5. Tên huyện E	13	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện E chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo	
6. Tên huyện G	16	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện G chủ trì soạn thảo	

		Hướng dẫn ghi biểu
Cột A	Tổng số (văn bản) Cột 1	
		trong kỳ báo cáo
7. Tên huyện H	15	Ghi tổng số VBQPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện H chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo

- Cột 1 = Cột (2+3).
 - Cột 4 = Cột (5+6).
 - Cột 7 = Cột (8+9).
 - Cột 11 = Cột (12+13).
- Các ô được đánh dấu “-” là không có số liệu phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Từ số sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh; từ số sách theo dõi về việc thẩm định dự thảo VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh và tổng hợp từ biểu mẫu 01b/BTP/VĐC/XDPL của Phòng Tư pháp.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Biểu số 01D/BTP/VĐC/XDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO BỘ, CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH; SỐ DỰ THẢO VBQPPL DO TỔ CHỨC PHÁP CHẾ BỘ, NGÀNH

THẨM ĐỊNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....

đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

I. SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC SOẠN THẢO, BAN HÀNH

	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL								
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước	Nghị định của Chính phủ	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với UBND TTTQVN	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC	
Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
Tổng số VBQPPL do Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành										

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm của dòng tổng số VBQPPL do Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành;
- Số liệu ước tính Cột 1:

II. SỐ DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ THẨM ĐỊNH

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	Tổng số	Chia ra	
		Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
Tổ chức Hội đồng tư vấn thẩm định			
Thẩm định nội bộ			

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01d/BTP/VĐC/XDPL

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo VBQPPL do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định

1. Nội dung

*. Phần ảnh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do bộ, ngành (bộ, cơ quan ngang bộ) chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành; tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của tổ chức pháp chế bộ, ngành.

* Giải thích các chữ viết tắt:

UBTVQH: là viết tắt của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

UBTW MTTQVN: là viết tắt của Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

TANDTC: là viết tắt của Tòa án nhân dân tối cao.

VKSNDTC: là viết tắt của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

- Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định: là những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, ngành (Thông tư), hoặc do bộ, ngành liên tịch ban hành (Thông tư liên tịch với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao) được tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định theo trình tự quy định của pháp luật.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

PHẦN I. SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC SOẠN THẢO, BAN HÀNH

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5+6+7+8+9).

- Cột 9 “Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC”: thống kê theo trách nhiệm chủ trì soạn thảo.

PHẦN II. SỐ DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ THẨM ĐỊNH

- Cột A, dòng “Tổng số”: thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của pháp chế bộ, ngành.

- Cột A, dòng “Tổ chức Hội đồng tư vấn thẩm định nội bộ”: thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và có tổ chức Hội đồng tư vấn thẩm định (theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

- Cột A, dòng “Thẩm định nội bộ”: thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chỉ do Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức Hội đồng tư vấn thẩm định) + Dòng 3 Cột A (Thẩm định nội bộ).

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL của bộ, ngành; số VBQPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành và số dự thảo VBQPPL được thẩm định.

Biên số 01e/BTP/VDC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỞ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO BỘ TƯ PHÁP
CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH; SỞ DỰ THẢO VBQPPL
ĐÃ ĐƯỢC BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH**

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ,
Cục, Viện...)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài
chính)

Đơn vị tính: Văn bản

I. SỞ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC SOẠN THẢO, BAN HÀNH

A	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL							
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBND QH	Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước	Nghị định của Chính phủ	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với UBND MTTQVN	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNĐTC
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo (bao gồm kỳ trước chuyển sang)									
Tổng số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành									

Handwritten mark

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm của dòng tổng số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành;

- Số liệu ước tính Cột 1:

II. SỐ DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ THẨM ĐỊNH

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	Thẩm định để nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình		Thẩm định dự thảo văn bản QPPL									
	Tổng số	Chia ra		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBND TP HCM	Nghị định liên tịch của Chính phủ với Ủy ban TW MTTQ VN	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC		
		Luật	Pháp lệnh								Nghị định	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số												
1. Tổ chức Hội đồng thẩm định												
2. Tổ chức Hội đồng tư vấn thẩm định												
3. Thẩm định nội bộ												

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01e/BTP/VĐC/XDPL
Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành;
Số dự thảo VBQPPL đã được Bộ Tư pháp thẩm định

1. Nội dung

*. Phân ánh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo đã được ban hành; tình hình thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp.

* Giải thích các chữ viết tắt:

UBTVQH: là viết tắt của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

UBTW MTTQVN: là viết tắt của Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

TANDTC: là viết tắt của Tòa án nhân dân tối cao.

VKSNDTC: là viết tắt của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

- Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tổ chức thẩm định tại Bộ Tư pháp là những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ trình (Dự án Luật, dự thảo Nghị quyết của Quốc hội; dự án Pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội) và những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ (Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với UBTVQH, UBTW MTTQVN, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), Thông tư của Bộ, ngành; Thông tư liên tịch giữa Bộ, ngành với TANDTC, VKSNDTC được Bộ Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định.

- Đơn vị thuộc Bộ gồm đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ.



2. Phương pháp tính

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5+6+7+8+9).
- Cột 9 “Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC”: thống kê theo trách nhiệm chủ trì soạn thảo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại đơn vị thuộc Bộ Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL và số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành; số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thẩm định.



Biểu số 02/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số (VBQPPL) ĐƯỢC LÒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
BÌNH ĐẲNG GIỚI

Năm chính thức

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, Cơ quan ngang bộ (Tổ chức Pháp chế bộ/ngành)...
- Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Chia theo tên loại văn bản QPPL		Số VBQPPL được lòng ghép vấn đề bình đẳng giới đã được ban hành
(A)		(1)
Tổng số		
I	VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, ban hành	
1	Luật của Quốc hội	
2	Nghị quyết của Quốc hội	
3	Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH)	
4	Nghị quyết của UBTVQH	
5	Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBTWMTTQ VN)	
6	Lệnh của Chủ tịch nước	
7	Quyết định của Chủ tịch nước	
8	Nghị định của Chính phủ	
9	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQ VN	
10	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	
11	Thông tư của Bộ, cơ quan ngang Bộ	
12	Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
II	VBQPPL do các cơ quan cấp tỉnh soạn thảo, ban hành	
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

07/11

Vertical line of text on the left margin.

Vertical line of text on the right margin.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02/BTP/VĐC/XDPL

Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp tỉnh, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo.

*. Giải thích thuật ngữ:

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) là một biện pháp để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, phù hợp với đặc thù của mỗi giới; tạo cơ hội phát triển như nhau cho nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; bảo đảm bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ (Luật Bình đẳng giới; Thông tư 17/2014/TT-BTP).

Nguyên tắc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới được thực hiện trong toàn bộ quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Bảo đảm không làm phát sinh bất bình đẳng giới, bảo đảm quyền của mỗi giới trong nội dung, trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản theo quy định.

- Bảo đảm sự tham gia của cơ quan lao động, thương binh và xã hội, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

(Luật Bình đẳng giới; Thông tư 17/2014/TT-BTP)

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng "Tổng số" = Dòng I + Dòng II

- Dòng I = Dòng 1 + Dòng 2 + Dòng 3 + Dòng 4 + Dòng 5 + Dòng 6 + Dòng 7 + Dòng 8 + Dòng 9 + Dòng 10 + Dòng 11 + Dòng 12

- Dòng II = Dòng 1 + Dòng 2

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh.

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL của bộ, ngành.

Vertical line of text on the left margin.

Vertical line of text on the right margin.

Biểu số: 03a/BTP/KT-VB/TKT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA,
XỬ LÝ VĂN BẢN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**
(6 tháng/ năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố
thuộc tỉnh... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

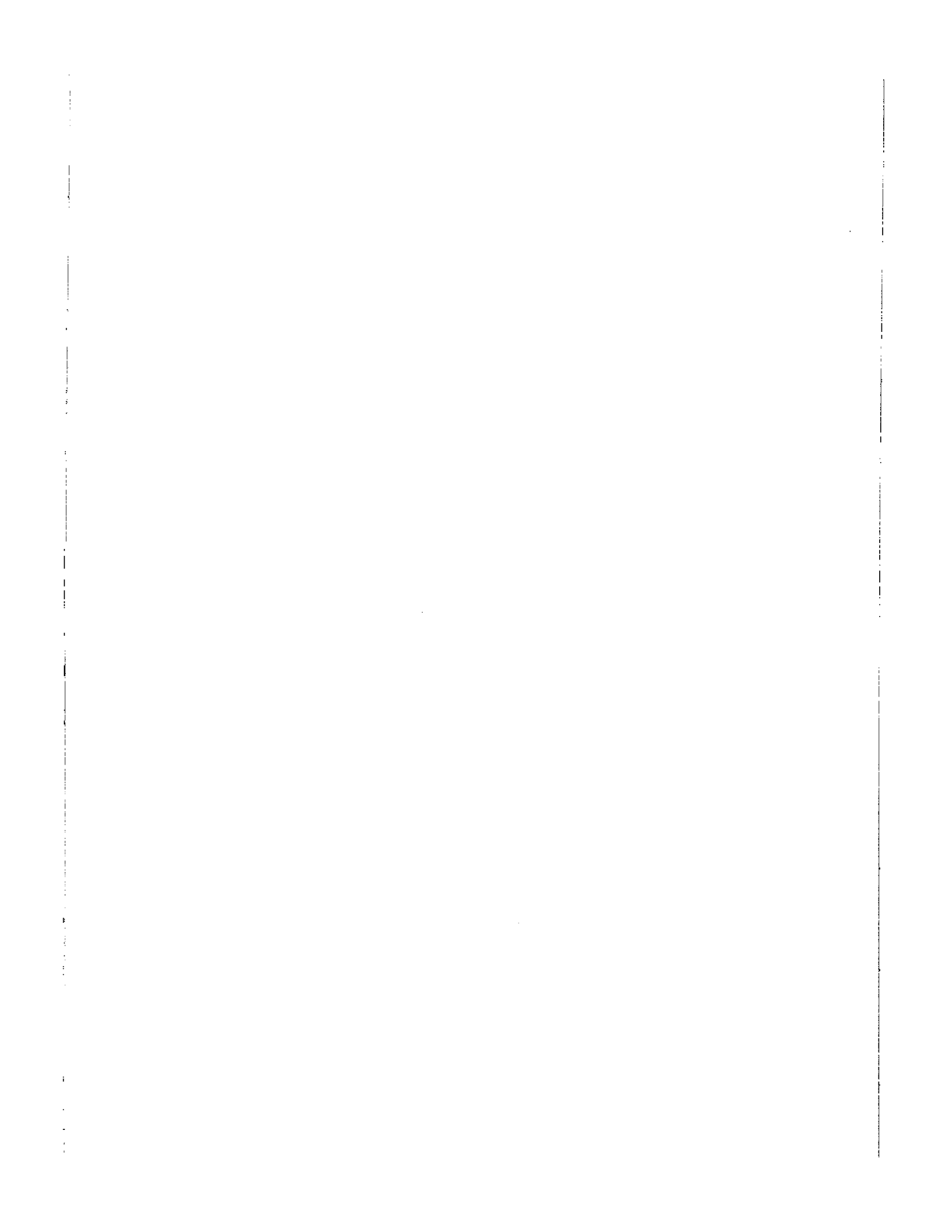
Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)	Chia ra		Số VB phát hiện trái pháp luật	Chia ra			Số VB phát hiện trái pháp luật đã được xử lý	Chia ra				
	Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra		Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL		Tổng số	Đã xử lý trong kỳ báo cáo	Trong đó: số VBQPPL	Tổng số	Trong đó: số VBQPPL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng ... năm.....
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Handwritten mark



Biểu số: 03b/BTP/KT-VB/TKT
 Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày
 03/3/2016

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN
 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
 (6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Tư pháp...

Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm
 BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
 BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo:
 - Sở Tư pháp
 - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành
 phố (thuộc tỉnh)

Đơn vị tính: Văn bản

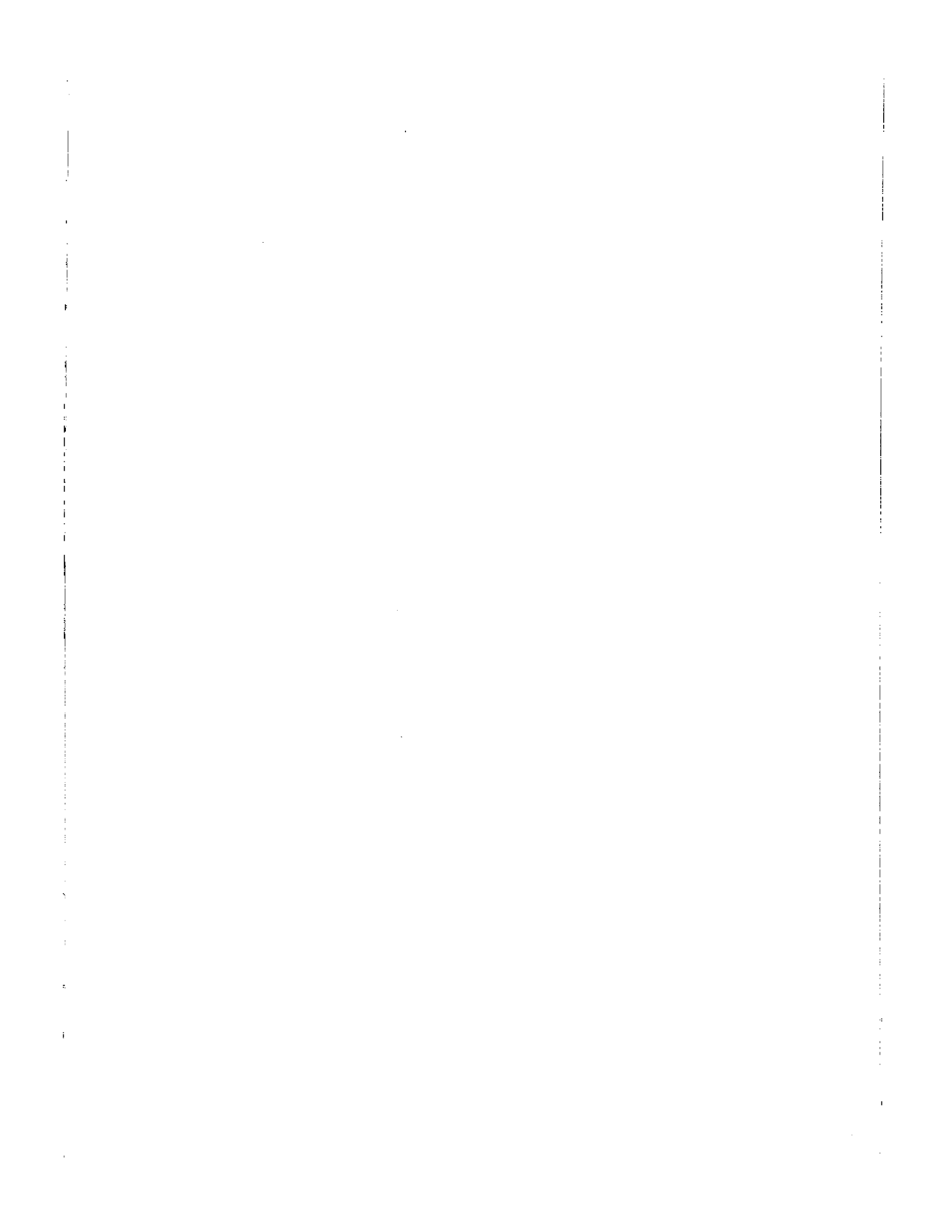
Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)	Chia ra			Số VB phát hiện trái pháp luật				Số VB phát hiện trái pháp luật đã được xử lý					
	Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Chia ra		VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số
				Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	Sai về thẩm quyền ban hành, nội dung		Các sai khác	Đã xử lý trong kỳ báo cáo	Trong đó: số VBQPPL		Tổng số	Trong đó: số VBQPPL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
A													
Tổng số trên địa bàn huyện													
1. Tái cấp huyện													
2. Tái cấp xã													
Tên xã....													
Tên xã....													
....													

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
 - Số liệu ước tính Cột 1: Cột 9:

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Biểu số: 03c/BTPP/KT-VB/TKT

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA,

XỬ LÝ VĂN BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày:.....tháng.....năm.....

đến ngày tháng năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Số Tư pháp:....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tỉnh: Văn bản

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)	Chia ra			Số VB phát hiện trái pháp luật	Chia ra			Số VB phát hiện trái pháp luật đã được xử lý	Chia ra				
	Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Tổng số		Văn bản quy phạm pháp luật		VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Trong đó: VBQPPL
					Sai về thẩm quyền ban hành, nội dung	Các sai khác				Đã xử lý trong kỳ báo cáo	Trong đó: VBQPPL		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số trên địa bàn tỉnh													
1. Tại cấp tỉnh													
2. Tại địa bàn huyện													
Tên huyện:....													
Tên huyện:....													
....													

- Số liệu nước tinh: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu nước tinh Cột 1:.....; Cột 9:.....;

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

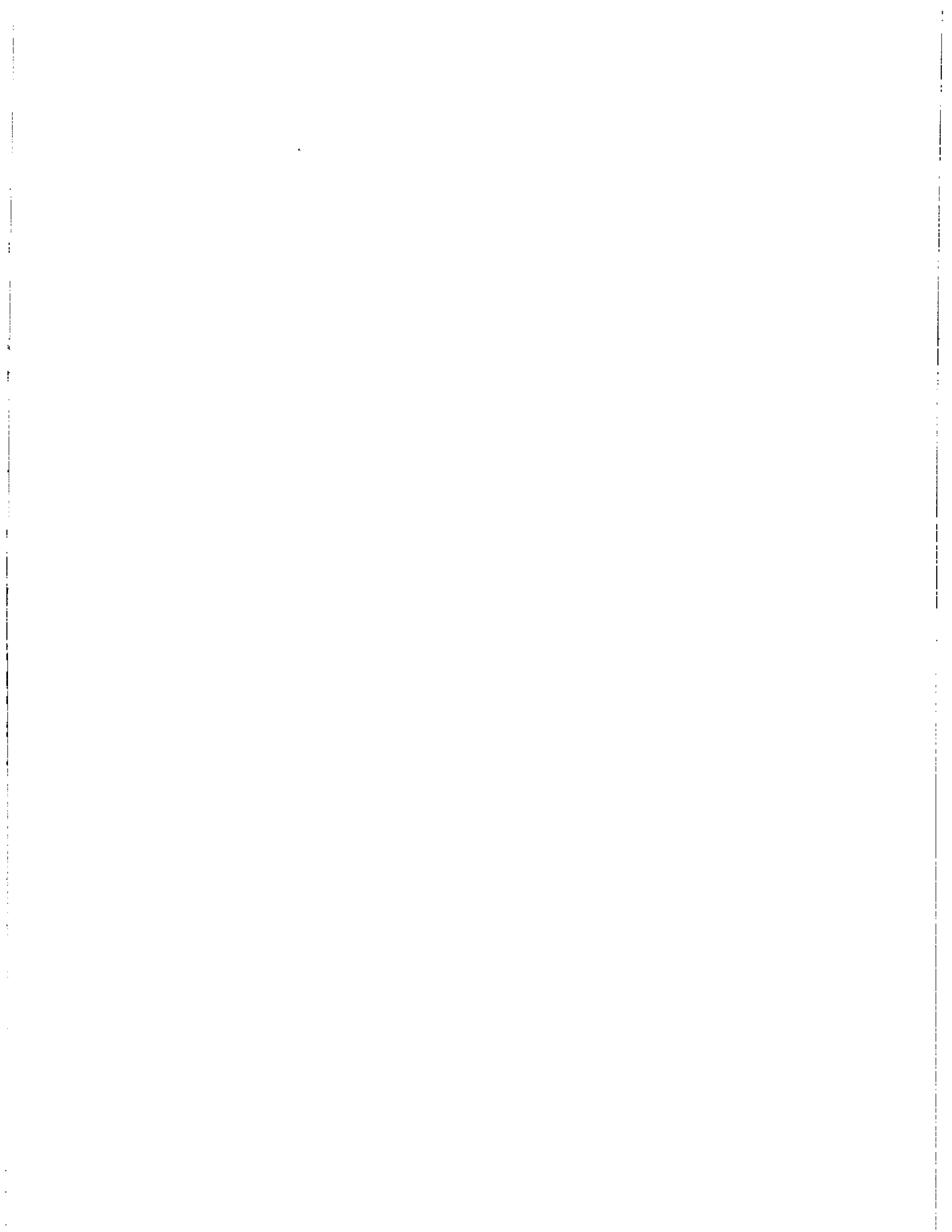
Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÀM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng ... năm.....



Biểu số: 03d/BTP/KT-VB/TKT

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA,

XỬ LÝ VĂN BẢN TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ/Cơ quan ngang Bộ

- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra (bao gồm từ kỳ trước chuyên sang)	Chia ra		Số VB phát hiện trái pháp luật				Số VB phát hiện trái pháp luật đã được xử lý					
	Chia ra	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Chia ra		VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL	Chia ra		Chia ra	VB của kỳ trước được xử lý trong kỳ này			
Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật	Chia ra	Tổng số	Đã xử lý trong kỳ báo cáo	Tổng số	Trong đó: số VBQPPL	Tổng số	Trong đó: số VBQPPL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 9:

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

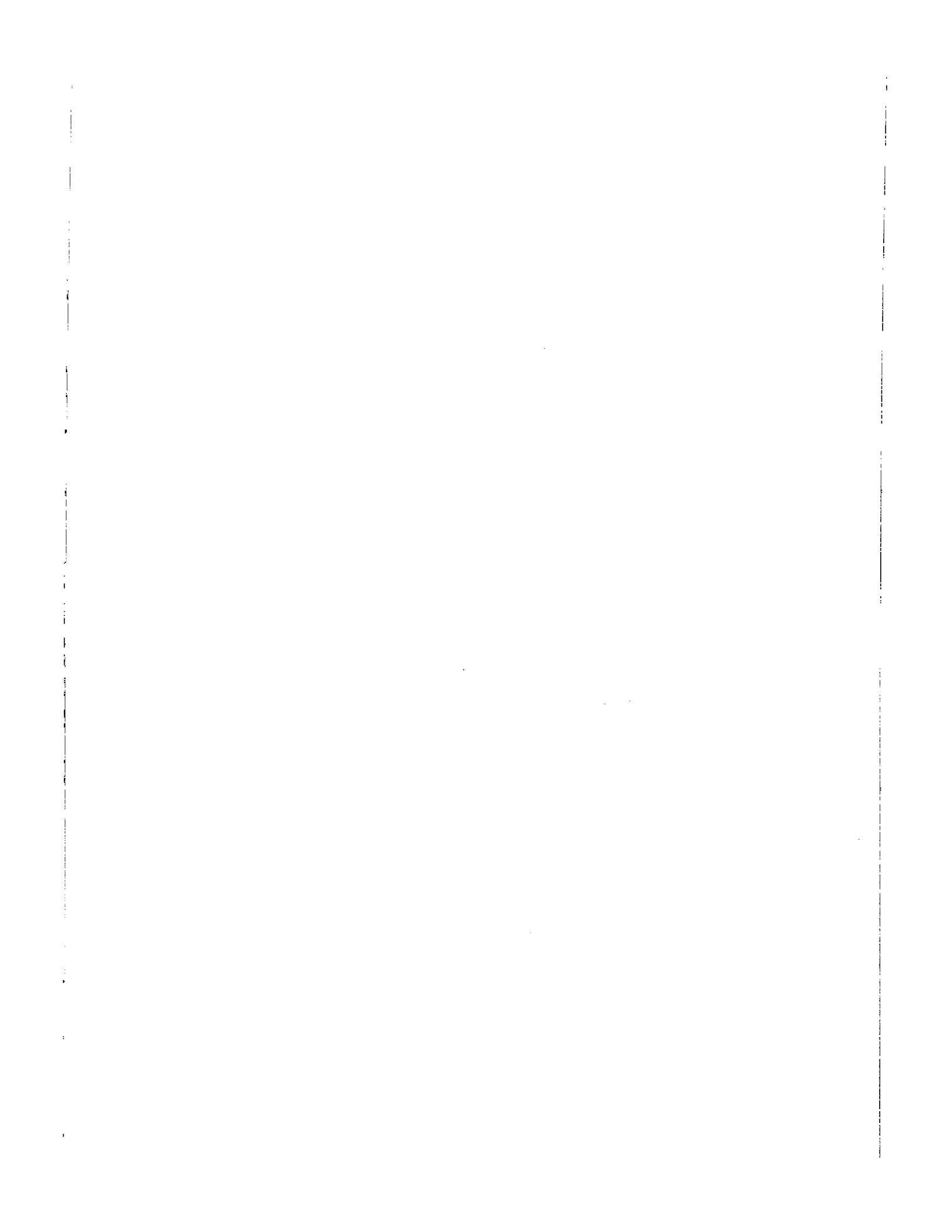
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

10/1



**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 03a/BTP/KT-VB/TKT, 03b/BTP/KT-VB/TKT, 03c/BTP/KT-VB/TKT, và
03d/BTP/KT-VB/TKT
(Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản)**

1. Nội dung

* Biểu mẫu 03a/BTP/KT-VB/TKT, 03b/BTP/KT-VB/TKT, 03c/BTP/KT-VB/TKT và 03d/BTP/KT-VB/TKT để thu thập thông tin thống kê về số văn bản QPPL đã tự kiểm tra, xử lý lần lượt tại địa bàn xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang bộ.

* Giải thích khái niệm:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là “VBQPPL”): là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
- Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật là văn bản không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy tắc xử sự chung, bao gồm:
 - + Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân. Ví dụ: các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác của bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành có chứa quy tắc xử sự chung.
 - + Văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở bộ, ngành và địa phương có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Thông tư do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ban hành; các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác có chứa quy phạm pháp luật cũng do các cơ quan này ban hành.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, và 03c/BTP/KTrVB/TKT

Cột 1 = Cột (2+3).

Cột 2: Ghi số văn bản QPPL đã được tự kiểm tra.

Cột 4 = cột (5+8).

Cột 5 = cột (6+7): Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện tự kiểm tra số văn bản QPPL ở cột 2.

Cột 6: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành, nội dung văn bản theo quy định.

Cột 7: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung khác theo quy định, bao gồm: Căn cứ pháp lý ban hành văn bản, trình tự thủ tục ban hành văn bản, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản (không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã thông kê tại Cột 6).

Lưu ý:

Việc thống kê số văn bản trái pháp luật đã được phát hiện được thực hiện theo nguyên tắc: Để tránh chồng chéo về số liệu báo cáo thống kê, một văn bản có nội dung trái pháp luật chỉ được thống kê một lần (dù văn bản đó trái pháp luật về nhiều nội dung).

Ví dụ: Đối với các văn bản thống kê ở cột 6: Nếu một văn bản phát hiện ra có cả lỗi trái về thẩm quyền và nội dung thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái (đơn vị tính là văn bản trái chứ không phải lỗi trái).

Cột 8: Sau khi tự kiểm tra các văn bản không phải là văn bản QPPL (số liệu tại cột 3), nếu phát hiện có chứa quy phạm pháp luật thì ghi tại cột này.

Cột 9 = cột (10+12).

Cột 10: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật đã được xử lý trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) đã tự xử lý và có quyết định xử lý sau khi tự kiểm tra phát hiện trái pháp luật.

Cột 11: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã được xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 12: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật còn tồn đọng của kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) đã tự xử lý và có quyết định xử lý sau khi tự kiểm tra phát hiện trái pháp luật.

Cột 13: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật còn tồn đọng của kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo.

2.2. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT, 03d/BTP/KTrVB/TKT

Cột (3): tại cột này chỉ thống kê các văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng thuộc đối tượng kiểm tra văn bản theo quy định của pháp luật khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân, các cơ quan thông tin đại chúng bao gồm các văn bản đã được bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương tự kiểm tra: văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thực và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền tại bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương ban hành.

2.3. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT

Cột A, dòng “Tại cấp huyện” ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HDND, UBND cấp huyện; dòng “Tại cấp xã” ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HDND, UBND cấp xã; Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

2.4. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn tỉnh, trong đó dòng 1. “Tại cấp tỉnh” ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HDND, UBND cấp tỉnh; dòng 2. “Tại địa bàn huyện” ghi tổng số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh; các dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

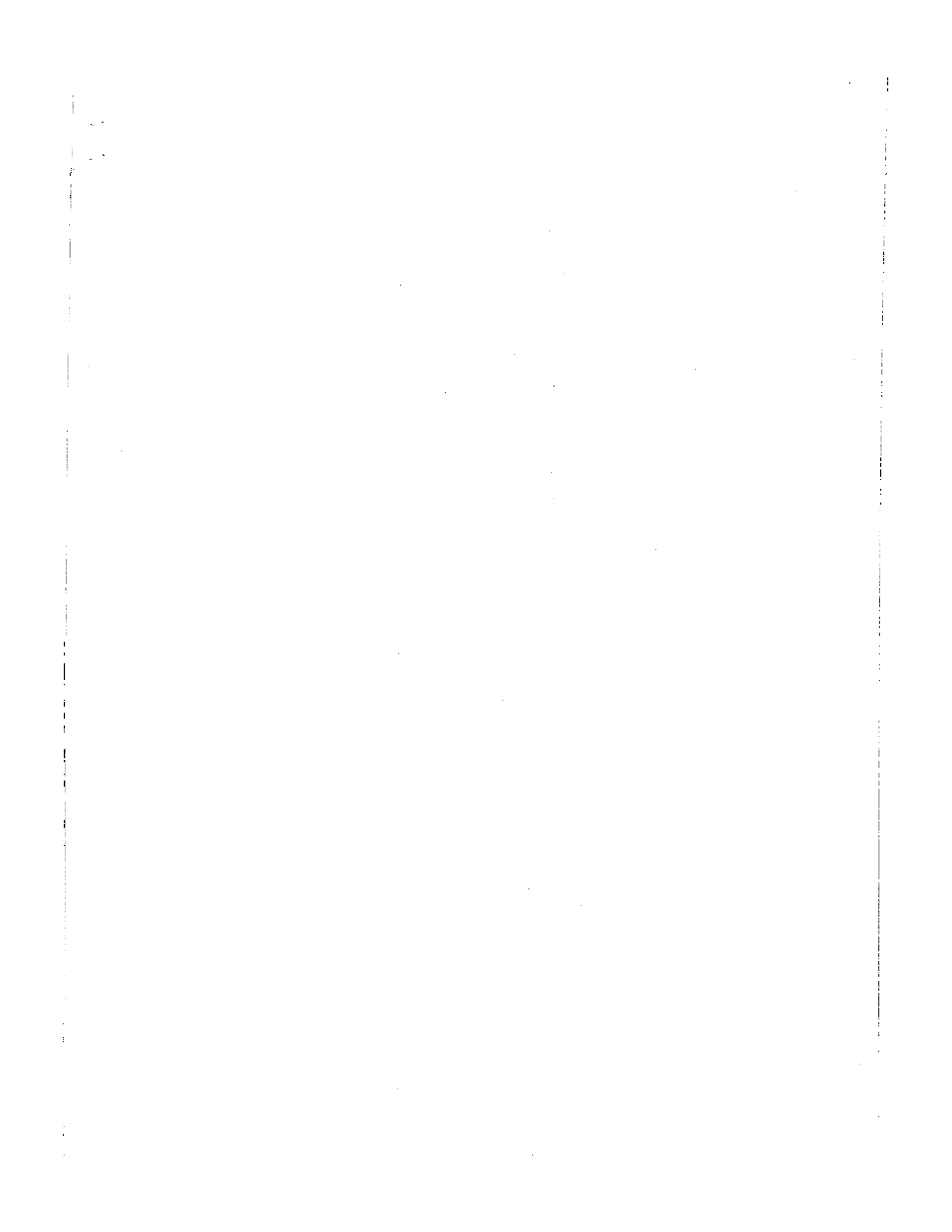
3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HDND, UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HDND, UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HDND, UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT của Phòng Tư pháp.

Biểu mẫu 03d/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.



Biểu số: 04a/BTP/KT-VB/KTTQ

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-

BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm

sau

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN

HUYỆN

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày:.....tháng.....năm.....

đến ngày:.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Số Tư pháp

- Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)	Số VB đã kiểm tra		Số VB phát hiện trái pháp luật						Số VB phát hiện trái pháp luật đã xử lý						
	Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra				
Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Tổng số	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật	Chia ra	VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Tổng số	Đã xử lý trong kỳ báo cáo	Trong đó: Số VBQPPL	VB của các kỳ trước được xử lý trong kỳ này	Trong đó: Số VBQPPL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 4:.....; Cột 12:.....

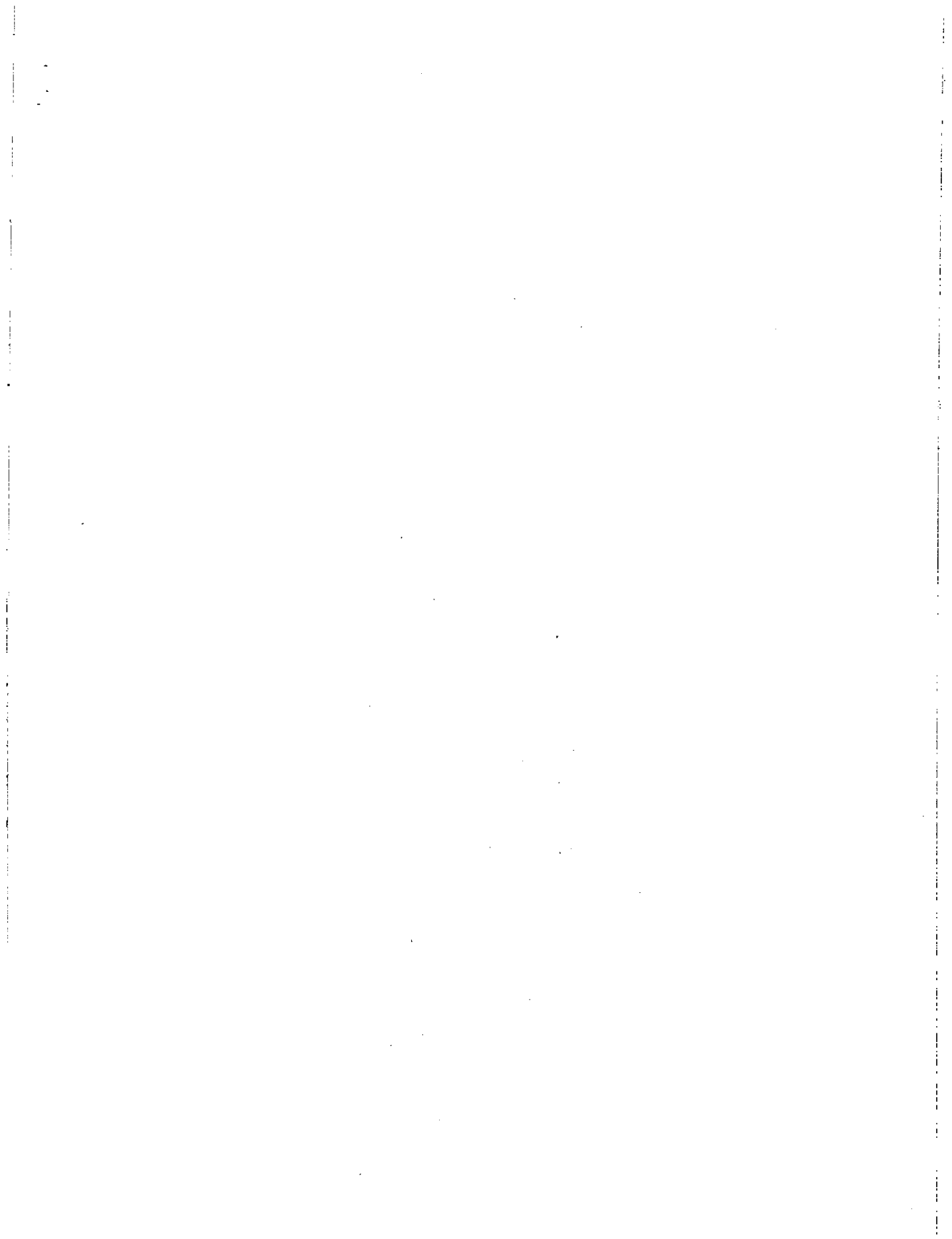
Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

TRUÔNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng ... năm.....



Biểu số: 04b/BTP/KT-VB/KTTQ

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm
 BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
 BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THĂM ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
 (6 tháng/năm)

(Từ ngày: tháng năm
 đến ngày: tháng năm)

Số Tư pháp: ...
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)	Chia ra		Số VB đã kiểm tra		Số VB phát hiện trái pháp luật			Số VB phát hiện trái pháp luật đã xử lý								
	Chia ra		Chia ra		Chia ra			Chia ra								
Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Tổng số VBQPPL	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Tổng số	VBQPPL		VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Tổng số	Đã xử lý trong kỳ báo cáo		VB của các kỳ trước được xử lý trong kỳ này	Tổng số			
						Sai về thẩm quyền ban hành, nội dung	Các sai khác			Tổng số	Trong đó: Số VBQPPL			Tổng số	Trong đó: Số VBQPPL	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1. Tại UBND cấp tỉnh 2. Tại UBND cấp huyện Tên huyện..... Tên huyện.....																

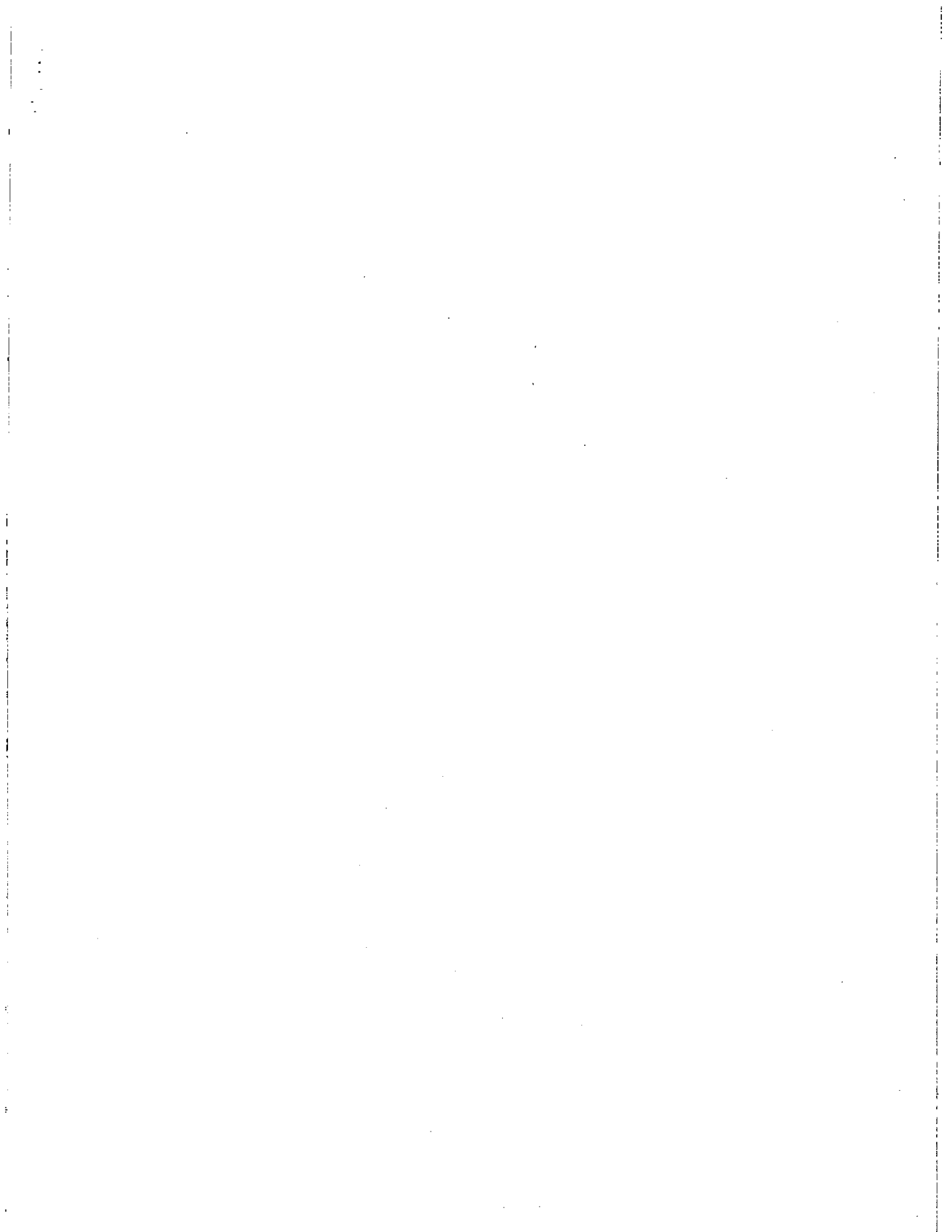
- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
 - Số liệu ước tính Cột 4:; Cột 12:

Người lập biên
 (Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày: tháng năm



Biểu số: 04c/BTP/KT-VB/KTTQ
 Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày
 03/3/2016

**KẾT QUẢ KIỂM TRA,
 XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN TẠI CÁC BỘ,
 CƠ QUAN NGANG BỘ**
 (6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
 - Bộ/Cơ quan ngang Bộ
 - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)

Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm
 BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
 BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Kỳ báo cáo:.....
 (Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

TỔNG SỐ	Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật						Số VB phát hiện trái pháp luật đã xử lý				
	Chia ra			Chia ra			Chia ra						Chia ra				
	Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Tổng số VBQPPL	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	Tổng số	VBQPPL		VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Tổng số	Đã xử lý trong kỳ báo cáo		Trong đó: Số VBQPPL		Tổng số	Trong đó: Số VBQPPL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
A																	
I. Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác																	
1	Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ																
2	Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ																
.....																	
II. Văn bản của HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW																	

	Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm từ kỳ trước chuyển sang)			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật				Số VB phát hiện trái pháp luật đã xử lý					
	Tổng số	Chia ra		Tổng số VBQPPL	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra		VB không phải là VBQPPL thuộc đối tượng kiểm tra	VBQPPL		Chia ra	VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý trong kỳ báo cáo	Chia ra	VB của các kỳ trước được xử lý trong kỳ này			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A																
Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW																
Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW																
.....																

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 4:; Cột 12:

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 04a/BTP/KT-VB/KTTTQ, 04b/BTP/KT-VB/KTTTQ và 04c/BTP/KT-VB/KTTTQ

(Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 04a/BTP/KT-VB/KTTTQ, 04b/BTP/KT-VB/KTTTQ, 04c/BTP/KT-VB/KTTTQ để thu thập thông tin thông kê về số văn bản đã được kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền lần lượt tại cấp huyện, cấp tỉnh và tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

* Giải thích khái niệm:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là “VBQPPL”): là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
- Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật là văn bản không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy tắc xử sự chung, bao gồm:
 - + Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân. Ví dụ: các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác của bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành có chứa quy tắc xử sự chung.
 - + Văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở bộ, ngành và địa phương có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: thông tư do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng đơn vị thuộc bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ban hành; các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác có chứa quy phạm pháp luật cũng do các cơ quan này ban hành.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột 1 = Cột (2+3).

Cột 2: Ghi tổng số văn bản QPPL đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (đối với những văn bản QPPL đã tiếp nhận nhưng không thuộc thẩm quyền kiểm tra thì không thống kê vào cột này).

Cột (3): tại cột này chỉ thống kê các văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng thuộc đối tượng kiểm tra văn bản theo quy định của pháp luật khi nhân được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân, các cơ quan thông tin đại chúng bao gồm các văn bản đã được bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương tự kiểm tra: văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền tại bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương ban hành.

Cột 4 = Cột (5+6).

Cột 5: Ghi số văn bản QPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền.

Cột 6: Ghi số văn bản không phải là văn bản QPPL thuộc đối tượng kiểm tra đã được kiểm tra theo thẩm quyền sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

Cột 7 = Cột (8+11).

Cột 8 = cột (9+10): Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền số văn bản QPPL ở Cột 2.

Cột 9: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung văn bản hoặc trái pháp luật về cả thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản.

Cột 10: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung khác theo quy định, bao gồm: Căn cứ pháp lý ban hành văn bản, trình tự thủ tục ban hành văn bản, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản (không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã thống kê tại Cột 9).

Lưu ý:

- Việc thống kê số văn bản trái pháp luật đã được phát hiện được thực hiện theo nguyên tắc: Để tránh chồng chéo về số liệu báo cáo thống kê, một văn bản có nội dung trái pháp luật chỉ được thống kê một lần (dù văn bản đó trái pháp luật về nhiều nội dung);
- Cách thống kê văn bản trái pháp luật quy định tại các cột (9) đến (10) của các biểu mẫu này như sau:
 - + Cột 9: Trong trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền hoặc nội dung thì thống kê vào cột này. Nếu 01 văn bản phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái (đơn vị tính là văn bản chứ không phải là lỗi trái).
 - + Trường hợp văn bản QPPL chỉ phát hiện trái pháp luật về một hoặc các nội dung như: căn cứ pháp lý, trình tự thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày (Không sai về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản) thì thống kê vào Cột 10.
- Cột 11: Sau khi tự kiểm tra các văn bản không phải là văn bản QPPL (số liệu tại cột 3), nếu phát hiện có chứa quy phạm pháp luật thì ghi tại cột này.
- Cột 12 = cột (13+15).
- Cột 13: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) đã được xử lý trong kỳ báo cáo theo thẩm quyền hoặc có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định.
- Cột 14: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã được xử lý trong kỳ báo cáo theo thẩm quyền hoặc có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định.
- Cột 15: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật của kỳ trước (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL) được xử lý trong kỳ báo cáo theo thẩm quyền hoặc có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định.
- Cột 16: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật của kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo theo thẩm quyền hoặc có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định.

2.2. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột A, dòng “Tại UBND cấp tỉnh” ghi số văn bản đã được UBND cấp tỉnh tiếp nhận, thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; dòng “Tại UBND cấp huyện” ghi tổng số văn bản đã được các UBND cấp huyện tiếp nhận, thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền.

2.3. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột A ghi tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan địa phương được đơn vị báo cáo tiếp nhận văn bản để kiểm tra theo thẩm quyền.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, Bộ Nội vụ đã tiếp nhận và kiểm tra theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ: Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch & Đầu tư... và của HĐND, UBND các tỉnh: Hải Phòng, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh... thì ghi tên các Bộ và các địa phương nói trên vào phần I (văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác) và phần II (văn bản của HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW) của Cột A trong Biểu mẫu.

Dòng Tổng số = Dòng I + Dòng II.

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của Phòng Tư pháp.

Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ của Phòng Tư pháp.

Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 05a/BTP/KT-VB/RSVB

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

(Năm)

(Từ ngày ... tháng ... năm ...
đến ngày ... tháng ... năm ...)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:

Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)	Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)		Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)					
	Chia ra		Chia ra					
Tổng	Đã được rà soát	Chưa được rà soát	Tổng số	Đã xử lý	Chưa xử lý	Tổng số	Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1; Cột 4; Cột 7

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

... ngày ... tháng ... năm ...

T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Vertical line of text on the left margin, possibly a page number or header.

Vertical line of text on the right margin, possibly a page number or header.

Điều số: 05b/BTP/KT-VB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày
03/3/2016

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC
RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp ...
- Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố
(thuộc tỉnh)

Đơn vị tính: Văn bản

Tổng số trên địa bàn huyện	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)				Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)		
	Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
Đã được rà soát		Chưa được rà soát	Đã xử lý		Chưa xử lý	Đã xử lý		Chưa xử lý		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1. Tái cấp huyện										
2. Tái UBND cấp xã										
Tên xã.....										
.....										

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1.....; Cột 4.....; Cột 7.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

... ngày ... tháng ... năm ...
TRƯỜNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Biểu số: 05c/BTP/KT-VB/RSVB

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỞ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC

RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Năm)

(Từ ngày...tháng...năm...
đến ngày...tháng...năm...)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Tổng số trên địa bàn tỉnh	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)		
	Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
A	(1)	Đã được rà soát	Chưa được rà soát	(4)	Đã xử lý	Chưa xử lý	(7)	Đã xử lý	Chưa xử lý
1. Tại UBND cấp tỉnh		(2)	(3)		(5)	(6)		(8)	(9)
2. Tại địa bàn huyện									
Tên huyện...									
Tên huyện...									
....									

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1.....; Cột 4.....; Cột 7.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

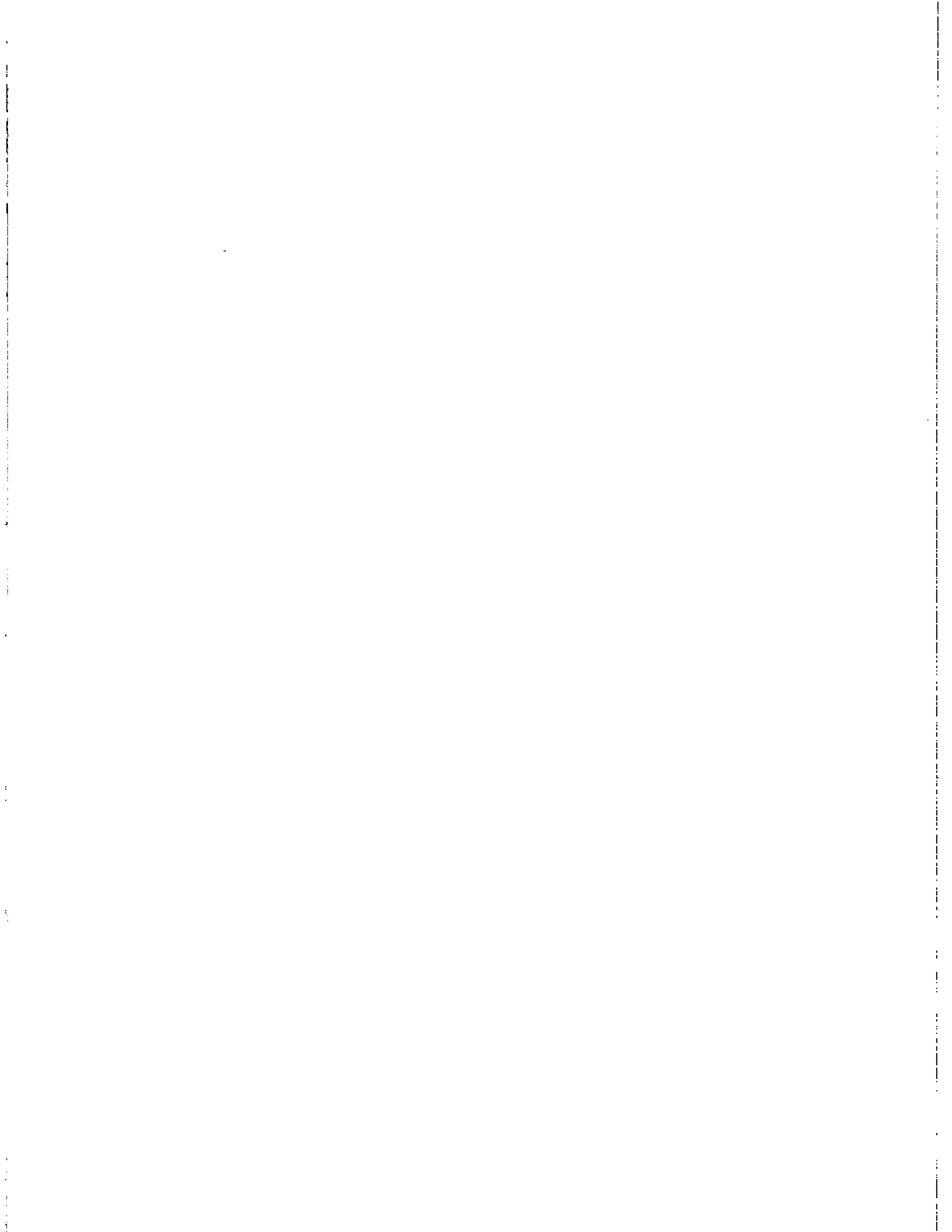
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)





Biểu số: 05d/BTP/KT-VB/RSVB
 Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-
 BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
 BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
 sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ
 SOÁT TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN
 THUỘC CHÍNH PHỦ**
 (Năm)
 (Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
 - Bộ/Cơ quan ngang Bộ/Cơ quan
 thuộc Chính phủ....
 - Cục kiểm tra văn bản quy phạm
 pháp luật (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài
 chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo năm;
 - Số liệu ước tính Quý 1.....; Quý 4.....; Quý 7.....

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

... ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Vertical line of text on the left margin, possibly a page number or header.

Vertical line of text on the right margin, possibly a page number or header.

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 05a/BTPP/KTrVB/RSSVB, 05b/BTPP/KTrVB/RSSVB, 05c/BTPP/KTrVB/RSSVB và
05d/BTPP/KTrVB/RSSVB**
(Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 05a/BTPP/KTrVB/RSSVB, 05b/BTPP/KTrVB/RSSVB, 05c/BTPP/KTrVB/RSSVB và 05d/BTPP/KTrVB/RSSVB để thu thập thông tin thông kê về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật lần lượt tại cấp xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

* Giải thích khái niệm:

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với biểu mẫu 05a/BTPP/KTrVB/RSSVB, 05b/BTPP/KTrVB/RSSVB, 05c/BTPP/KTrVB/RSSVB và 05d/BTPP/KTrVB/RSSVB

Cột 1 = Cột (2+3): Ghi tổng số VBQPPL cần rà soát trong kỳ báo cáo (không bao gồm các văn bản cần rà soát của các kỳ trước nhưng chưa được rà soát).

Lưu ý: Chỉ thông kê các văn bản cần rà soát khi có căn cứ rà soát văn bản (theo văn bản là căn cứ pháp lý hoặc theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội) trong kỳ báo cáo. Không thông kê các văn bản được rà soát theo yêu cầu quản lý nhà nước (theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn).

Cột 2: Ghi số VBQPPL đã được rà soát trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số VBQPPL chưa được rà soát trong kỳ báo cáo

Cột 4 = Cột (5+6): Ghi tổng số văn bản cần xử lý sau khi được rà soát trong kỳ báo cáo (bao gồm số văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)

Tổng số VBQPPL cần xử lý sau khi rà soát bao gồm số văn bản cần bãi bỏ hoặc một phần, thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong một năm. Trường hợp một văn bản được rà soát và được đề nghị xử lý nhiều lần với các hình thức xử lý, nội dung cần xử lý khác nhau thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản.

Cột 5: Ghi số VBQPPL cần xử lý trong kỳ báo cáo đã xử lý xong, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản đã ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 6: Ghi số VBQPPL cần xử lý trong kỳ báo cáo nhưng chưa xử lý xong, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản chưa ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 7 = Cột (8+9): Ghi tổng số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước chuyển sang để xử lý tại kỳ báo cáo này (Ví dụ: năm thống kê hiện tại là năm 2015 thì cột số 7 sẽ thể hiện số liệu thống kê các văn bản chưa xử lý xong của các năm trước năm 2015).

Cột 8: Ghi số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước nhưng đã xử lý xong tại kỳ báo cáo này, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản đã ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 9: Ghi số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước và cũng chưa xử lý xong tại kỳ báo cáo này.

2.2. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn huyện, trong đó dòng 1. “Tại cấp huyện” ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp huyện và dòng 2. “Tại UBND cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp xã trên địa bàn huyện; các dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

Cột A: dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” = dòng 1 “Tại cấp huyện” + dòng 2 “Tại UBND cấp xã”.

2.3. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn tỉnh, trong đó dòng 1. “Tại UBND cấp tỉnh” ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp tỉnh; dòng 2. “Tại địa bàn huyện” ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh; các dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

Cột A: dòng “Tổng số trên địa bàn tỉnh” = dòng 1 “Tại UBND cấp tỉnh” + dòng 2 “Tại địa bàn huyện”.

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSSVB của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSSVB của Phòng Tư pháp.

Biểu mẫu 05d/BTP/KTrVB/RSSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.



